BỘ CÔNG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 70 /2026/TT-BCA	*Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2026*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 6 năm 2020 và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30 tháng 6 năm 2023) và Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Thông tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16 tháng 01 năm 2025)

Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, Luật số 103/2025/QH15 và Luật số 118/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 6 năm 2020 và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30 tháng 6 năm 2023) và Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Thông tư số 06/2025/TT-BCA ngày 16 tháng 01 năm 2025).

Chương I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 04/2015/TT-BCA NGÀY 05 THÁNG 01 NĂM 2015 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN QUY ĐỊNH MẪU GIẤY TỜ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, CƯ TRÚ CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM (ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU TẠI THÔNG TƯ SỐ 57/2020/TT-BCA NGÀY 10 THÁNG 6 NĂM 2020 VÀ THÔNG TƯ SỐ 22/2023/TT-BCA NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023)

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số mẫu giấy tờ ban hành kèm theo

1. Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Tờ khai đề nghị cấp thị thực Việt Nam (NA1).

2. Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Thông tin đề nghị cấp thị thực điện tử (NA1a).

3. Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Công văn đề nghị xét duyệt, kiểm tra nhân sự người nước ngoài nhập cảnh (NA2).

4. Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Đơn bảo lãnh cho thân nhân là người nước ngoài nhập cảnh (NA3).

5. Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Tờ khai đề nghị cấp thị thực, gia hạn tạm trú (NA5).

6. Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Công văn đề nghị cấp thẻ tạm trú (NA6).

7. Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Đơn bảo lãnh cấp thẻ tạm trú (NA7).

8. Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Tờ khai đề nghị cấp thẻ tạm trú cho người nước ngoài (NA8).

9. Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Tờ khai đề nghị cấp, cấp lại giấy miễn thị thực (NA9).

10. Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Giấy bảo lãnh cho người nước ngoài thường trú tại Việt Nam (NA11).

11. Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Đơn xin thường trú (NA12).

12. Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Tờ khai cấp đổi, cấp lại thẻ thường trú (NA13).

13. Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Công văn đề nghị cấp giấy phép vào khu vực cấm, khu vực biên giới (NA14).

14. Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Đơn xin phép cho thân nhân vào khu vực cấm, khu vực biên giới (NA15).

15. Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Văn bản giới thiệu con dấu, chữ ký của người có thẩm quyền của tổ chức (NA16).

16. Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định Phiếu khai báo tạm trú của người nước ngoài (NA17).

17. Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Công văn trả lời đề nghị xét duyệt nhân sự người nước ngoài nhập cảnh (NB1).

18. Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Công văn trả lời đề nghị cấp thị thực tại cửa khẩu quốc tế (NB3).

19. Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Giấy biên nhận hồ sơ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (NB7).

20. Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Thị thực rời (NC2).

21. Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Thẻ thường trú (NC9).

22. Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Giấy phép vào khu vực cấm, khu vực biên giới (NC10).

23. Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Biên bản tạm hoãn xuất cảnh/buộc xuất cảnh/chưa cho nhập cảnh (NC11).

24. Sửa đổi, bổ sung mẫu giấy tờ quy định về Quyết định buộc xuất cảnh (NC12).

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 2

"4. Phiếu yêu cầu thông báo (NA4).".

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Thông báo cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp thị thực cho khách (NB4).".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

"6. Thông báo về việc giải quyết cho người nước ngoài thường trú (NB6).".

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 4

"4. Thẻ tạm trú loại rời (NC3B).".

Điều 5. Bãi bỏ một số quy định

1. Bãi bỏ khoản 19 và khoản 20 Điều 2.

2. Bãi bỏ các khoản 3a, 3b và 3c Điều 3.

Chương II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 31/2015/TT-BCA NGÀY 06 THÁNG 7 NĂM 2015 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN HƯỚNG DẪN MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ CẤP THỊ THỰC, CẤP THẺ TẠM TRÚ, CẤP GIẤY PHÉP XUẤT NHẬP CẢNH, GIẢI QUYẾT THƯỜNG TRÚ CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM (ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU TẠI THÔNG TƯ SỐ 65/2022/TT-BCA NGÀY 30 THÁNG 12 NĂM 2022 VÀ THÔNG TƯ SỐ 06/2025/TT-BCA NGÀY 16 THÁNG 01 NĂM 2025)

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3

"1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân bảo lãnh người nước ngoài vào Việt Nam theo khoản 1 Điều 16 của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Luật) trực tiếp gửi văn bản đề nghị cấp thị thực tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trên môi trường điện tử đối với cơ quan, tổ chức đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 16b của Luật và cá nhân đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 16b của Luật.".

Điều 7. Thay thế, bỏ một số cụm từ tại một số điểm, khoản, điều

1. Thay thế cụm từ "05 năm" bằng cụm từ "10 năm" tại khoản 4 Điều 4.

2. Bỏ cụm từ "trực thuộc Trung ương" trong cụm từ "Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương" tại khoản 1 và khoản 3 Điều 4, điểm b khoản 3 Điều 5, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 7.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Cục Quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Công an các đơn vị, địa phương và các đơn vị khác có liên quan tổ chức thực hiện và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này. Thủ trưởng các cơ quan thuộc Bộ Công an, Giám đốc Công an cấp tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Công an (qua Cục Quản lý xuất nhập cảnh) để có hướng dẫn kịp thời.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

1. Giấy tờ có giá trị nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài được cấp trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng đến khi hết thời hạn hoặc đến thời hạn cấp đổi theo quy định của pháp luật.

2. Đối với các hồ sơ sử dụng mẫu giấy tờ theo quy định của Thông tư số 04/2015/TT-BCA ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy tờ liên quan đến việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số

57/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 6 năm 2020 và Thông tư số 22/2023/TT-BCA ngày 30 tháng 6 năm 2023) đã được cơ quan có thẩm quyền lập hoặc tiếp nhận trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục được xử lý, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Lương Tam Quang

Ảnh - photo
4cm x 6cm
See notes

(2)

Mẫu (Form) NA1
Kèm theo Thông tư số 70/2026/TT-BCA
ngày 25 tháng 5 năm 2026

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP THỊ THỰC VIỆT NAM (1)

VIETNAMESE VISA APPLICATION FORM

(Dùng cho người nước ngoài – For foreigners)

1. Họ tên (chữ in hoa): .....
Full name (in capital letters)

2. Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐ 3. Sinh ngày.....tháng.....năm.....
Sex Male Female Date of birth (Day, Month, Year)

4. Nơi sinh: .....
Place of birth

5. Quốc tịch gốc: .....6. Quốc tịch hiện nay (3): .....
Nationality at birth Current nationality

7. Tôn giáo: .....8. Nghề nghiệp: .....
Religion Occupation

9. Nơi làm việc: .....
Employer and business address

10. Địa chỉ thường trú: .....
Permanent residential address
Số điện thoại/Email: .....
Telephone/Email

11. Thân nhân
Family members:

Quan hệ (4) *Relationship*	Họ tên (chữ in hoa) *Full name (In capital letters)*	Giới tính *Sex*	Ngày tháng năm sinh *Date of birth (Day, Month, Year)*	Quốc tịch *Nationality*	Địa chỉ thường trú *Permanent residential address*

12. Hộ chiếu/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế số: .....loại (5): .....
Passport or International Travel Document Number Type
Cơ quan cấp: ..... có giá trị đến ngày: ...../...../.....
Issuing authority Expiry date (Day, Month, Year)

13. Ngày nhập cảnh Việt Nam gần nhất (nếu có): .....
Date of the previous entry into Viet Nam (if any)

14. Dự kiến nhập cảnh Việt Nam ngày ...../...../.....; tạm trú ở Việt Nam .....ngày
Intended date of entry (Day, Month, Year) Intended length of stay in Viet Nam days

15. Mục đích nhập cảnh: .....

Purpose of entry

16. Dự kiến địa chỉ tạm trú ở Việt Nam: ……....
Intended temporary residential address in Viet Nam

17. Cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân tại Việt Nam mời, bảo lãnh
Hosting organisation/individual in Viet Nam
Cơ quan, tổ chức: .....
Name of hosting organisation
Địa chỉ: .....
Address
Cá nhân (họ tên): .....
Hosting individual (full name)
Địa chỉ: .....
Address
Quan hệ với bản thân: .....
Relationship to the applicant

18. Trẻ em dưới 14 tuổi đi cùng hộ chiếu (nếu có):
Accompanying child(ren) under 14 years old included in your passport (if any)

Ảnh - photo 4cm x 6cm (Under 14 years old) See notes (2)	Ảnh - photo 4cm x 6cm (Under 14 years old) See notes (2)

Số TT *No*	Họ tên (chữ in hoa) *Full name (In capital letters)*	Giới tính *(Sex)*	Ngày tháng năm sinh *Date of birth*

19. Đề nghị cấp thị thực: một lần ☐ nhiều lần ☐
Applying for a visa *Single* *Multiple*
từ ngày: …...../…... / ..…....đến ngày…...../…... / ..…....
valid from (Day, Month, Year) to (Day, Month, Year)

20. Đề nghị khác liên quan việc cấp thị thực (nếu có): .....
Other requests (if any)

.....

Tôi xin cam đoan những nội dung trên là đúng sự thật.
I declare to the best of my knowledge that all the above particulars are correct.

Làm tại: ..... ngày .....tháng ……. năm .....
Done at *date (Day, Month, Year)*

Người đề nghị
The applicant
(ký, ghi rõ họ tên)
Signature, fullname

Ghi chú/*Notes:*

(1) Mỗi người khai 01 bản kèm hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc nộp trực tiếp tại đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu quốc tế nơi nhận thị thực. *Submit in person or via portal service one completed application form enclosed with passport or International Travel Document at the Vietnamese Diplomatic Mission abroad or in person at the international border checkpoint immigration office where the visa is issued.*

(2) Kèm 02 ảnh mới chụp, cỡ 4cm x 6cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, không đội mũ, không đeo kính, trang phục lịch sự. (01 ảnh dán vào tờ khai, 01 ảnh để rời).

Enclose 2 recently taken photos in 4cm x 6cm size, with white background, face looking straight, no hat, no glasses, polite clothes (one on the form and the other separate).

(3) Theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014, năm 2025): "Trên lãnh thổ Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chỉ công nhận quốc tịch Việt Nam đối với công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài trong quan hệ với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.". Theo quy định của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (sửa đổi, bổ sung năm 2023, năm 2025), công dân Việt Nam có nghĩa vụ: "Sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp để xuất cảnh, nhập cảnh.".

According to the provisions of Law on Vietnamese Nationality 2008 (amended and supplemented in 2014 and 2025) "Within the territory of Vietnam, the State of the Socialist Republic of Vietnam only recognizes Vietnamese nationality for Vietnamese citizens who also hold foreign nationality in relation to the competent authorities of Vietnam, except in cases where international treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a party provide otherwise.". According to the provisions of Law on entry and exit of Vietnamese citizens 2019 (amended and supplemented in 2023 and 2025), Vietnamese citizens have obligations: "Use entry and exit documents issued by competent agencies of Vietnam to make entry and exit.".

(4) Ghi rõ bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột (nếu có).

State clearly the information about parents, spouse, children and siblings (if any).

(5) Ghi rõ loại hộ chiếu phổ thông, công vụ, ngoại giao hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế.

Specify type of passport whether it is Ordinary, Official or Diplomatic or specify name of the International Travel Document

Mẫu (Form) NA1a
Kèm theo Thông tư số 70/2026/TT-BCA
ngày 25 tháng 5 năm 2026

THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ CẤP THỊ THỰC ĐIỆN TỬ
VIET NAM E-VISA APPLICATION FORM

Hướng dẫn khai:

Instruction:

- Người đề nghị cấp thị thực điện tử phải khai, trả lời đầy đủ, chính xác, trung thực các thông tin có thật bằng tiếng Anh đối với các câu hỏi trong mẫu này.

The applicant must declare sufficiently, accurately and honestly all true information in English.

- Với các câu hỏi có nhiều lựa chọn, người đề nghị cấp thị thực điện tử cần đánh dấu ✔ vào các ô ☐ nội dung phù hợp.

With multiple choices questions, the applicant is required to tick on all the appropriate answers.

- Trường hợp người đề nghị cấp thị thực điện tử lựa chọn câu trả lời là "khác" thì phải khai nội dung cụ thể.

In case choosing "Others" answers, the applicant must declare specific information.

- Trường hợp Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Việt Nam phát hiện người nước ngoài khai không đúng sự thật, sẽ từ chối cấp thị thực điện tử.

e-Visa application will be denied if there is any dishonest information in the application found by Viet Nam Immigration Authority.

- Thị thực điện tử cấp cho người nước ngoài đang ở nước ngoài có nhu cầu nhập cảnh Việt Nam (không cấp cho người nước ngoài đang tạm trú tại Việt Nam).

e-Visa is issued for foreigners who are currently abroad, wishing to enter into Viet Nam (not to foreigners who are currently temporary resident in Viet Nam).

- Thị thực điện tử chỉ sử dụng để nhập cảnh, xuất cảnh qua các cửa khẩu thuộc danh sách được Chính phủ Việt Nam cho phép (danh sách các cửa khẩu[1]).

e-Visa only used for entry and exit through border gates listed by the Vietnamese Government (the list of border gates).

- Người nước ngoài thuộc diện quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 8[2] của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam không làm thủ tục đề nghị cấp thị thực điện tử mà thông qua cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh gửi văn bản đề nghị cấp thị thực tại cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao.

Foreigners described in Clauses 1, 2, 3 and 4, Article 8 of the Law on foreigners' entry into, exit from, transit through and residence in Viet Nam, shall not apply in person for e-Visa. They must send visa applications via the inviting or sponsoring agencies/organizations to the competent agency of the Ministry of Foreign Affairs.

1. THÔNG TIN CÁ NHÂN
PERSONAL INFORMATION

Ảnh trang nhân thân hộ chiếu	1.1. Họ tên (như trên dòng ICAO tại hộ chiếu; viết in hoa): *Full name (as in passport data page ICAO lines; in capital letters)*

[1]Đường dẫn đến danh sách các cửa khẩu quốc tế tại Trang thông tin cấp thị thực điện tử.
[2]Đường dẫn đến quy định của khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 8 của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

<table>
<tr><td rowspan="2">Passport data page image</td><td>Họ:
Surname</td><td>Chữ đệm và tên:
Given name</td></tr>
<tr><td>1.2. Giới tính:
Sex

Nam ☐
Male
Nữ ☐
Female</td><td>1.3. Ngày tháng năm sinh:
Date of birth (dd/mm/yyyy)</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Ảnh người đề nghị cấp thị thực điện tử (ảnh mới chụp, kích cỡ ảnh 4cm x 6cm, định dạng jpg, jpeg, kích thước ≤ 2 MB, mặt nhìn thẳng, không đội mũ, không đeo kính, trang phục lịch sự, phông ảnh nền trắng)
Portrait of applicant (recent photo, size 4cm x 6cm, jpg/jpeg format, file size ≤ 2 MB, face looking straight, no hat, no glasses, polite clothes, white background)</td><td>1.4. Quốc tịch: (1)
Nationality</td><td>1.5. Nơi sinh:
Place of birth</td></tr>
<tr><td>1.6. Số CMND/CCCD/ID:
ID Card number</td><td>1.7. Tôn giáo:
Religion</td></tr>
</table>

1.8. Người đề nghị cấp thị thực điện tử đã từng sử dụng hộ chiếu khác để nhập cảnh Việt Nam hay không?

Have you ever used any other passports to enter Viet Nam?

Có ☐ Không ☐

Yes No

Nếu "Có" hãy khai cụ thể:

If "Yes", please specify

STT *No.*	Số hộ chiếu *Passport No.*	Họ và tên *Full name*	Ngày tháng năm sinh *Date of birth*	Quốc tịch *Nationality*

1.9. Người đề nghị cấp thị thực điện tử có mang nhiều quốc tịch hay không?

Do you have multiple nationalities?

Không ☐ Có ☐

No Yes

Nếu "Có" hãy khai các quốc tịch cụ thể:……

If "Yes", please specify the nationalities

1.10. Thông tin vi phạm pháp luật Việt Nam (nếu có):

Violation of the Vietnamese laws/regulations (if any)

Hành vi vi phạm *Act of violation*	Thời gian vi phạm *Time of violation*	Hình thức xử phạt *Form of sanction*	Cơ quan ra quyết định xử phạt *Authority imposed sanction*

Lưu ý: Nếu bạn đã từng vi phạm pháp luật Việt Nam trong lần nhập cảnh trước thì bạn có thể bị từ chối cấp thị thực điện tử.
Note: *If you violated Vietnamese laws/regulations in your previous entry, your e-Visa application may be denied.*

2. THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ CẤP THỊ THỰC ĐIỆN TỬ
E-VISA REQUEST INFORMATION

2.1. Giá trị thị thực điện tử: *To issue e-Visa for* Một lần ☐ Nhiều lần ☐ *Single - entry* *Multiple - entry*	2.2. Thời gian nhập cảnh: *e-Visa duration:* Cấp thị thực điện tử nhập cảnh từ ngày: / / đến ngày: / / *e-Visa valid from (dd/mm/yyyy): to (dd/mm/yyyy):*

3. THÔNG TIN HỘ CHIẾU
PASSPORT INFORMATION

3.1. Loại hộ chiếu:
Passport type
Ngoại giao ☐ Công vụ ☐ Phổ thông ☐ Khác ☐
Diplomatic *Official* *Ordinary* *Others*
Nếu "Khác" hãy khai cụ thể:……
If "Others", please specify

3.2. Số hộ chiếu: *Passport number*	3.3. Cơ quan cấp/Nơi cấp: *Issuing Authority/Place of issue*
3.4. Ngày cấp: *Date of issue (dd/mm/yyyy)*	3.5. Ngày hết hạn: *Expiry date (dd/mm/yyyy)*

3.6. Người đề nghị cấp thị thực điện tử có sử dụng hộ chiếu còn giá trị sử dụng khác không?
Do you hold any other valid passports?
Không ☐ Có ☐
No *Yes*
Nếu có hãy khai cụ thể:……
If "Yes", please specify

Loại hộ chiếu:
Passport type
Ngoại giao ☐ Công vụ ☐ Phổ thông ☐ Khác ☐
Diplomatic *Official* *Ordinary* *Others*
Nếu "Khác" hãy khai cụ thể:……..……
If "Others", please specify
Số hộ chiếu: ……..
Passport number
Ngày cấp:…….. Cơ quan cấp/Nơi cấp:…… Ngày hết hạn:…….
Date of issue (dd/mm/yyyy) *Issuing Authority/Place of issue* *Expiry date (dd/mm/yyyy)*

4.THÔNG TIN LIÊN LẠC
CONTACT INFORMATION

4.1. Địa chỉ liên lạc:……
Contact address

4.2. Nơi ở hiện nay (khai trong trường hợp địa chỉ liên lạc trong nước khác với nơi ở hiện nay): *Current residential address (if contact address is different from current residential address)*	
4.3. Số điện thoại di động hoặc số điện thoại bàn: *Mobile phone number or landline phone number*	4.4. Địa chỉ Email:…….. *Email address*
4.5. Liên lạc khẩn cấp: *Emergency contact* a) Họ và tên: …… *Full name* c) Số điện thoại: …….. *Telephone number*	b) Nơi ở hiện nay: …….. *Current residential address* d) Quan hệ: ……. *Relationship*

5. NGHỀ NGHIỆP
OCCUPATION

5.1. Nghề nghiệp hiện tại: …….. *Current occupation*		
Doanh nhân ☐ *Businessman*	Học sinh ☐ *Student*	Nhân viên ☐ *Employee*
Công chức ☐ *Official*	Khác ☐ *Others*	Đã nghỉ hưu ☐ *Retired*
Thất nghiệp ☐ *Unemployed*		
5.2. Thông tin nghề nghiệp: …… *Occupation information*		
a) Tên công ty/cơ quan/trường học: …… *Name of Company/Agency/School*		
b) Chức vụ/khóa học:…… *Position/Course of study:*		
c) Địa chỉ công ty/cơ quan/trường học: …… *Address of Company/Agency/School*		
d) Số điện thoại công ty/cơ quan/trường học: …….. *Telephone number of Company/Agency/School*		

6. THÔNG TIN VỀ CHUYẾN ĐI
INFORMATION ABOUT THE TRIP

6.1. Mục đích nhập cảnh: …… *Purpose of entry*		
Du lịch ☐ *Tourist*	Thăm thân ☐ *Visiting relatives*	Công tác/làm việc ☐ *Working*
Thương mại ☐ *Business*	Khác ☐ *Others*	
Nếu "Khác" hãy khai cụ thể:…… *If "Others", please specify*		
Lưu ý:		

- Theo quy định của pháp luật Việt Nam, người nước ngoài vào đầu tư phải có giấy tờ chứng minh việc đầu tư tại Việt Nam theo quy định của Luật Đầu tư; người nước ngoài hành nghề luật sư tại Việt Nam phải có giấy phép hành nghề theo quy định của Luật Luật sư; người nước ngoài vào lao động phải có giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định của Bộ luật Lao động; người nước ngoài vào học tập phải có văn bản tiếp nhận của nhà trường hoặc cơ sở giáo dục của Việt Nam; người vào hoạt động tôn giáo, báo chí, y tế, giáo dục phải được phép của cơ quan có thẩm quyền.

Người đang cư trú hợp pháp tại Việt Nam được kết hợp du lịch, thăm người thân, chữa bệnh không phải xin phép.

- Người nước ngoài hoạt động tại Việt Nam phải phù hợp với mục đích nhập cảnh.

Note:

- *According to the provisions of Vietnamese law, foreigners who are investors must have papers proving their investment in Viet Nam in accordance with the provisions of the Law on Investment; foreigners who work as lawyers in Viet Nam must have a license to practice law in accordance with the Law on Lawyers; foreigners who enter into Viet Nam to work must have a work permit or a certificate certifying that they are the person who are not required to have a work permit under the provisions of the Labor Code; foreigners who enter into Viet Nam to study must have a written consent by the Vietnamese schools or educational institutions; foreigners who engage in religious, journalistic, medical or educational activities must obtain permission from competent authorities. Foreigners who are residing lawfully in Viet Nam can combine tourism, visting relatives, medical treatment without having to ask for permission.*

- Foreigners' activities in Viet Nam must be in accordant with the purposes of their entry.

6.2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân dự kiến liên hệ khi vào Việt Nam?

Agency/Organization/Individual that the applicant plans to contact when entering Viet Nam

Có ☐ Không ☐

Yes No

Nếu "Có" hãy khai chi tiết:……...

If "Yes" please specify in details

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân *Agency/Organization/Individual*	Địa chỉ *Address*	Số điện thoại *Telephone number*	Mục đích *Purpose of contact*

6.3. Thời gian dự định cư trú: *Intended duration of stay*	6.4. Ngày dự định nhập cảnh: *Intended date of entry (dd/mm/yyyy)*
6.5. Cửa khẩu dự kiến nhập cảnh: *Intended border gate of entry*	6.6. Cửa khẩu dự kiến xuất cảnh: *Intended border gate of exit*
6.7. Địa chỉ cư trú tại Việt Nam: *Residential address in Viet Nam*	6.8. Số điện thoại liên hệ tại Việt Nam: *Contact telephone number in Viet Nam*
Cam đoan thực hiện việc khai báo tạm trú theo quy định ☐	

Committed to declare temporary residence according to the provisions of Vietnameses laws	

6.9. Người đề nghị cấp thị thực điện tử có từng đến Việt Nam trong 01 năm trở lại đây không:

Have you been to Viet Nam in the last 01 year?

Có ☐ Không ☐

Yes No

Nếu "Có" hãy khai chi tiết chuyến đi.

If "Yes" please specify in details.

Thời gian cư trú *Duration of stay* (từ ngày: / / / đến ngày: / / /) *From (dd/mm/yyyy): to (dd/mm/yyyy):*	Mục đích chuyến đi *Trip's purpose*

6.10. Người đề nghị cấp thị thực điện tử có người thân đang ở Việt Nam hay không?

Do you have relatives who currently reside in Viet Nam?

Có ☐ Không ☐

Yes No

Nếu "Có" hãy khai cụ thể thông tin người thân (phạm vi người thân gồm: Ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em …của người đề nghị cấp thị thực điện tử)

If "Yes" please specify the relatives' information (relatives include: grandparents, father, mother, husband, wife, children, brothers, sisters… of the applicant)

Họ và tên *Full name*	Ngày tháng năm sinh *Date of birth*	Quốc tịch *Nationality*	Quan hệ *Relationship*	Địa chỉ cư trú tại Việt Nam *Residential address in Viet Nam*

7. Trẻ em dưới 14 tuổi được cấp chung hộ chiếu đề nghị được cấp cùng thị thực điện tử (nếu có):

Accompany child(ren) under 14 years old who are issued with the same passport request to be issued the same e-Visa (if any):

Lưu ý: Không đề nghị cấp thị thực điện tử cho trẻ em được cấp chung hộ chiếu nếu trẻ em đó đã được cấp hộ chiếu riêng.

Note: Do not request e-Visa issuance for the child(ren) who are issued with the same passport if he/she has his/her own passport.

STT *No.*	Họ và tên *Full name*	Giới tính *Sex*	Ngày tháng năm sinh *Date of birth*	Ảnh *Photo* (ảnh mới chụp, kích cỡ ảnh 4cm x 6cm, định dạng jpg, jpeg, kích thước ≤ 2 MB, mặt nhìn

				thẳng, không đội mũ, không đeo kính, trang phục lịch sự, phông ảnh nền trắng) *(recent photo, size 4cm x 6cm, jpg/jpeg format, file size ≤ 2 MB, face looking straight, no hat, no glasses, polite clothes, white background)*

8. KINH PHÍ, BẢO HIỂM CHUYẾN ĐI
TRIP'S EXPENSES, INSURANCE

8.1. Kinh phí dự tính (theo đơn vị đô la Mỹ):……USD
Intended expenses (in USD)

8.2. Ai là người đảm bảo kinh phí chuyến đi cho người đề nghị cấp thị thực điện tử:
Who will cover the trip's expenses of the applicant

a) Người đề nghị cấp thị thực điện tử tự túc kinh phí cho chuyến đi ☐
The applicant

Nếu chọn phương án này, đề nghị cho biết hình thức chi trả cụ thể:
If selecting this option, please specify
Tiền mặt ☐
Cash
Thẻ thanh toán quốc tế ☐
Credit card
Séc du lịch ☐
Traveller's cheques

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đảm bảo kinh phí cho chuyến đi ☐
Other agency/organization/individual
Nếu chọn phương án này, đề nghị cho biết các thông tin cụ thể:
If choosing this option, please specify
- Tên Cơ quan, tổ chức, cá nhân:
Name of the agency/organization/individual:

- Địa chỉ:
Address
- Số điện thoại:
Telephone number
- Hình thức chi trả cho chuyến đi:
Payment method
Tiền mặt ☐
Cash
Thẻ thanh toán quốc tế ☐
Credit card

8.3. Người đề nghị cấp thị thực điện tử đã mua bảo hiểm cho chuyến đi đến Việt Nam chưa?
Does the applicant have health insurance arranged for their stay in Viet Nam?

Có ☐ *Yes* Thông tin cụ thể: *Please specify* …… …… ……	Không ☐ *No*

9. THÔNG TIN CƠ QUAN, TỔ CHỨC TẠI VIỆT NAM ĐỀ NGHỊ CẤP THỊ THỰC ĐIỆN TỬ (NẾU CÓ)
INFORMATION OF VIET NAM AGENCY/ORGANIZATION REQUESTING E-VISA (IF ANY)

9.1. Tên cơ quan, tổ chức: *Name of agency/organization*	
9.2. Địa chỉ: *Address*	
9.3. Số điện thoại. *Telephone number*	9.4. Địa chỉ email: *Email address:*
9.5 Người đại diện theo pháp luật: *Legal representative* Họ và tên: *Full name* Sinh ngày: *Date of birth* Quốc tịch: *Nationality* Giới tính: *Sex* Số điện thoại: *Telephone number* Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu số: *Citizen identity card/ Identity card/Passport number* Ngày cấp: *Date of issue (dd/mm/yyyy)* Nơi cấp: *Place of issue* Địa chỉ thường trú: *Permanent Residential address* Địa chỉ liên lạc: *Contact address*	
9.6. Mục đích đề nghị cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài: *Purpose of requesting for e-Visa issuance for foreigner* Làm việc với cơ quan, tổ chức ☐ *Working with the agency/organization* Tổ chức chương trình du lịch ☐ *Organizing tourist program* Khác ☐ *Others*	

Nếu chọn "Khác" đề nghị nêu cụ thể:…… *If "Others", please specify*

10. CAM ĐOAN
COMMITMENT

10.1. Dành cho cá nhân người nước ngoài đề nghị cấp thị thực điện tử ***For foreigners applying for e-Visa*** Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật, chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về những thông tin đã cung cấp để đề nghị cấp thị thực điện tử của Việt Nam và nhận thức được rằng phí cấp thị thực điện tử sẽ không được hoàn trả nếu đơn xin cấp thị thực điện tử bị từ chối. *I hereby declare that the above statements are true, accurate and I am fully responsible before the Vietnamese laws for the information provided to apply for an e-Visa of Viet Nam and I am aware that the application fee is not refunded if the application for e-Visa of Viet Nam is denied.*	☐
10.2. Dành cho cơ quan, tổ chức đề nghị cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam ***For agency/organization requesting for e-Visa issuance for foreigner to enter Viet Nam***	
Cơ quan, tổ chức có tên tại mục 9 xin cam đoan những thông tin đề nghị cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài nêu trên là đúng sự thật, chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về những thông tin đã cung cấp để đề nghị cấp thị thực điện tử của Việt Nam cho người nước ngoài. *The agency/organization named in Section 9 hereby declare that the information given above regarding e-Visa application for foreigner is true, accurate and we are fully responsible before Vietnamese laws for the information provided to apply for an e-Visa of Viet Nam for foreigner.*	☐

ĐỊA ĐIỂM, NGÀY THÁNG NĂM ĐỀ NGHỊ:
PLACE, DATE OF REQUEST

ĐỊA ĐIỂM ĐỀ NGHỊ
PLACE OF REQUEST
Làm tại (quốc gia/vùng lãnh thổ):……
Done at (country/territory)

NGÀY, THÁNG, NĂM ĐỀ NGHỊ
DATE OF REQUEST *(dd/mm/yyyy)*
……/……../…….

Ghi chú/*Notes*:

(1) Theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014, năm 2025): "Trên lãnh thổ Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chỉ công nhận quốc tịch Việt Nam đối với công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài trong quan hệ với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.". Theo quy định của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (sửa đổi, bổ sung năm 2023, năm 2025), công dân Việt Nam có nghĩa vụ: "Sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp để xuất cảnh, nhập cảnh.".

According to the provisions of Law on Vietnamese Nationality 2008 (amended and supplemented in 2014 and 2025) "Within the territory of Vietnam, the State of the Socialist Republic of Vietnam only recognizes Vietnamese nationality for Vietnamese citizens who also hold foreign nationality in relation to the competent authorities of Vietnam, except in cases where international treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a party provide otherwise.". According to the provisions of Law on entry and exit of Vietnamese citizens 2019 (amended and supplemented in 2023 and 2025), Vietnamese citizens have obligations: "Use entry and exit documents issued by competent agencies of Vietnam to make entry and exit.".

Mẫu (Form) NA2
Kèm theo Thông tư số 70/2026/TT-BCA
ngày 25 tháng 5 năm 2026

.....(1)
Trụ sở tại:…….
Điện thoại:……
Số: .....
V/v nhập cảnh của khách nước ngoài

..... *ngày.....tháng..... năm .....*

Kính gửi : **CỤC QUẢN LÝ XUẤT NHẬP CẢNH - BỘ CÔNG AN**

.....(1) đề nghị Cục Quản lý xuất nhập cảnh xem xét việc nhập cảnh của ..... người nước ngoài, cụ thể như sau:

Số TT	Họ tên (chữ in hoa)	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Quốc tịch (2)		Số, loại hộ chiếu/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế	Chức vụ hoặc nghề nghiệp
				Gốc	Hiện nay		

Được nhập cảnh Việt Nam .....lần, từ ngày .... /...../..... đến ngày ... /..... / ….
Với mục đích: .....
Chương trình hoạt động tại các địa phương: .....
.....
Dự kiến địa chỉ tạm trú tại: .....
.....
Cơ quan, tổ chức đón tiếp, quản lý: .....
Đề nghị Cục Quản lý xuất nhập cảnh: (3)
- Thông báo cho cơ quan đại diện Việt Nam tại ..... nước ..... để cấp thị thực.
- Giải quyết cho khách nhận thị thực tại cửa khẩu ..... lý do ……....
.....
- Đề nghị khác (4) .....

Nơi nhận:

Thủ trưởng cơ quan/ tổ chức
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Ghi tên cơ quan, tổ chức.
(2) Theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014, năm 2025): "Trên lãnh thổ Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chỉ công nhận quốc tịch Việt Nam đối với công dân Việt Nam đồng thời có

quốc tịch nước ngoài trong quan hệ với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.". Theo quy định của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (sửa đổi, bổ sung năm 2023, năm 2025), công dân Việt Nam có nghĩa vụ: "Sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp để xuất cảnh, nhập cảnh.".
(3) Mục nào không ghi thì gạch chéo (/) ở phần chừa trống.
(4) Trường hợp khách thuộc diện miễn thị thực theo quy định, thì mục này ghi "khách được miễn thị thực nhập cảnh Việt Nam".

Mẫu (Form) NA3
Kèm theo Thông tư số 70/2026/TT-BCA
ngày 25 tháng 5 năm 2026

ĐƠN BẢO LÃNH CHO THÂN NHÂN LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI NHẬP CẢNH VIỆT NAM (1)

SPONSORING APPLICATION FORM FOR FOREIGN FAMILY MEMBERS TO ENTER VIETNAM

Kính gửi: Cục Quản lý xuất nhập cảnh – Bộ Công an
To: Immigration Department – Ministry of Public Security

I. Người bảo lãnh:
The sponsor

1. Họ tên (chữ in hoa):.....
Full name (in capital letters)

2. Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐ 3. Sinh ngày.....tháng.....năm.....
Sex Male Female Date of birth (Day, Month, Year)

4. Quốc tịch gốc: ..... 5. Quốc tịch hiện nay:.....
Nationality at birth Current nationality

6. Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu số: .....
Citizen identity card/ Identity card/Passport number
Ngày cấp:...../...../..... Cơ quan cấp:
Issuing date (Day, Month, Year) Issuing authority

7. Thẻ thường trú/Thẻ tạm trú số (2): .....
Permanent or Temporary Resident Card number
Ngày cấp:...../...../..... Cơ quan cấp:
Issuing date (Day, Month, Year) Issuing authority

8. Nghề nghiệp: .....
Occupation

9. Nơi làm việc (nếu có) .....
Employer and business address (if any)

10. Địa chỉ thường trú/tạm trú tại Việt Nam (3): .....
Permanent/temporary residential address in Viet Nam

11. Điện thoại liên hệ/Email: .....
Contact telephone number/Email

II. Người nước ngoài được bảo lãnh:
Sponsored person(s)

Số TT	Họ tên (chữ in hoa) *Full name (in capital letters)*	Giới tính *Sex*	Ngày tháng năm sinh *Date of birth (Day, Month, Year)*	Quốc tịch (4) *Nationality*		Hộ chiếu /Giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế số *Passport/International Travel Document Number*	Nghề nghiệp *Occupation*	Quan hệ (5) *Relationship*
				Gốc *At birth*	Hiện nay *Current*			

III. Đề nghị Cục Quản lý xuất nhập cảnh:

Request the Immigration Department

1. Giải quyết cho những người có tên ở Mục II được nhập cảnh Việt Nam

một lần ☐ nhiều lần ☐ từ ngày: ……/……/……đến ngày……/……/……

To grant the people listed in Part II permission of a single entry ☐ or multiple entries into Viet Nam for an intended length of stay from (Day, Month, Year) …/…./…….. to ……/.../...

2. Mục đích: ....

Purpose of entry

3. Dự kiến địa chỉ tạm trú ở Việt Nam: .....

Intended temporary residential address in Viet Nam

4. Thông báo cho cơ quan đại diện Việt Nam tại.....nước ..... để cấp thị thực.

To inform the Vietnamese Diplomatic Mission at..... in (country) ..... to issue Visa.

5. Cho nhận thị thực tại cửa khẩu, tên cửa khẩu:

.....

To grant permission to pick up visa upon arrival at ..... Viet Nam's Border Gate.

Lý do: ..... …

Reason (s)

Tôi xin cam đoan những nội dung trên là đúng sự thật.

I declare that all the above information is correct

Làm tại …….. ngày.....tháng..... năm.....

Done at ..... date (Day, Month, Year)

Xác nhận (6)
Certified by

Người bảo lãnh

(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ, đóng dấu) *Signature, full name, title and stamp*	***The sponsor*** (ký, ghi rõ họ tên) *Signature, full name*

Ghi chú/*Notes:*

(1) Dùng cho công dân Việt Nam, người nước ngoài có thẻ thường trú/thẻ tạm trú tại Việt Nam mời, bảo lãnh thân nhân nhập cảnh; nộp tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an.

This form is for Vietnamese citizens or the foreigners with Permanent or Temporary Resident Card to invite, sponsor their foreign family members to apply for a Vietnamese visa. Submit at the Immigration Department - Ministry of Public Security.

(2) Đối với trường hợp người nước ngoài bảo lãnh cho thân nhân nhập cảnh

In cases of foreigners sponsoring family members for entry.

(3) Công dân Việt Nam, người nước ngoài có thẻ thường trú ghi địa chỉ thường trú; người nước ngoài có thẻ tạm trú ghi địa chỉ tạm trú.

For Vietnamese citizens or the foreigners with Permanent Resident Card, specify the permanent residential address in Viet Nam; For Temporary Resident Card holders, specify the temporary residential address.

(4) Theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014, năm 2025): "Trên lãnh thổ Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chỉ công nhận quốc tịch Việt Nam đối với công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài trong quan hệ với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.". Theo quy định của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (sửa đổi, bổ sung năm 2023, năm 2025), công dân Việt Nam có nghĩa vụ: "Sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp để xuất cảnh, nhập cảnh.".

According to the provisions of Law on Vietnamese Nationality 2008 (amended and supplemented in 2014 and 2025) "Within the territory of Vietnam, the State of the Socialist Republic of Vietnam only recognizes Vietnamese nationality for Vietnamese citizens who also hold foreign nationality in relation to the competent authorities of Vietnam, except in cases where international treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a party provide otherwise.". According to the provisions of Law on entry and exit of Vietnamese citizens 2019 (amended and supplemented in 2023 and 2025), Vietnamese citizens have obligations: "Use entry and exit documents issued by competent agencies of Vietnam to make entry and exit.".

(5) Kèm bản sao giấy tờ chứng minh quan hệ theo quy định.

Enclose supporting documents to prove family relationship as stipulated by the Law.

(6) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh người đó xác nhận các điểm khai tại Mục I. đối với người nước ngoài có thẻ tạm trú.

For the foreigners with Temporary Resident Card, part I is certified by the Head of sponsoring organisation.

Mẫu (Form) NA4
Kèm theo Thông tư số 70/2026/TT-BCA
ngày 25 tháng 5 năm 2026

...., ngày..... tháng....năm.....

PHIẾU YÊU CẦU THÔNG BÁO

Kính gửi: Cục Quản lý xuất nhập cảnh

Đề nghị quý Cục thông báo tới cơ quan đại diện Việt Nam tại……..…
..... để cấp thị thực nhập cảnh cho những khách dưới đây:

Tổng số…….. khách, trong đó:

-…….. khách, từ số……. tới số…….. tại công văn trả lời về việc xét duyệt, kiểm tra nhân sự số……., ngày……..

-…….. khách, từ số……. tới số…….. tại công văn trả lời về việc xét duyệt, kiểm tra nhân sự số……., ngày……

-…….. khách, từ số……. .tới số…….. tại công văn trả lời về việc xét duyệt, kiểm tra nhân sự số……, ngày……

Người đề nghị

Mẫu (Form) NA5
Kèm theo Thông tư số 70/2026/TT-BCA
ngày 25 tháng 5 năm 2026

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP THỊ THỰC, GIA HẠN TẠM TRÚ (1)
APPLICATION FORM FOR VISA ISSUANCE, STAY EXTENSION
Dùng cho người nước ngoài đang tạm trú ở Việt Nam
For temporary residence foreigners in Viet Nam

I. Người đề nghị:
Applicant

1. Họ tên (chữ in hoa): .....
Full name (in capital letters)
2. Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐ 3. Sinh ngày.....tháng.....năm.....
Sex Male Female Date of birth (Day, Month, Year)
4. Quốc tịch gốc: ..... 5. Quốc tịch hiện nay (2): .....
Nationality at birth Current nationality
6. Nghề nghiệp/chức vụ: .....
Occupation/position
7. Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế số: ..... loại (3): .....
Passport or International Travel Document Number Type
Cơ quan cấp: .....có giá trị đến ngày: ...../...../.....
Issuing authority Expiry date (Day, Month, Year)
8. Nhập cảnh Việt Nam gần nhất ngày: ...../...../..... qua cửa khẩu: ….....
Date of the latest entry into Viet Nam (Day, Month, Year) via Viet Nam's border gate
Mục đích nhập cảnh: .....
Purpose of entry
9. Được phép tạm trú đến ngày: ...../...../.....
Permitted to stay until (Day, Month, Year)
Địa chỉ tạm trú tại Việt Nam: .....
Temporary residential address in Viet Nam
10. Điện thoại liên hệ/Email.....
Contact telephone number/Email

II. Cơ quan/tổ chức hoặc thân nhân ở Việt Nam mời, bảo lãnh:
Hosting organization/family relative in Viet Nam

1. Tên cơ quan, tổ chức: ……
Name of hosting organization
Địa chỉ:.....
Address
Điện thoại liên hệ/Email:.....
Contact telephone number/Email
2. Thân nhân bảo lãnh (Họ tên): .....
Hosting family relative (full name)

Sinh ngày.....tháng.....năm.....
Date of birth (Day, Month, Year)
Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu số: .....
Citizen identity card/ Identity card/Passport number
Cấp ngày: ...../...../.....Cơ quan cấp: .....
Issuing date (Day, Month, Year) Issuing authority
Thẻ thường trú/Thẻ tạm trú số (4): .....
Permanent or Temporary Resident Card number
Ngày cấp: ...../...../.....Cơ quan cấp: ……
Issuing date (Day, Month, Year) Issuing authority
Quan hệ với người đề nghị: .....(5)
Relationship to the applicant
Địa chỉ thường trú/tạm trú tại Việt Nam: .....
Permanent/temporary residential address in Viet Nam
Điện thoại liên hệ/Email: .....
Contact telephone number/Email

III. Nội dung đề nghị:

Requests

1. Cấp thị thực: một lần ☐ nhiều lần ☐ có giá trị đến ngày: ...../...../.....
To issue a visa Single Multiple Valid to (Day, Month, Year)
2. Gia hạn tạm trú đến ngày: ...../...../.....
To extend the duration of temporary stay until (Day, Month, Year)
3. Lý do: .....
Reason(s)

IV. Những điều cần trình bày thêm:

Additional statements

.....
.....

Làm tại …….. ngày.....tháng..... năm.....
Done at ..... date (Day, Month, Year)

Xác nhận (6)	**Người bảo lãnh**	**Người đề nghị**
Certified by	***The sponsor***	***The applicant***
(ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)	(ký, ghi rõ họ tên)	(ký, ghi rõ họ tên)
Signature, full name, title and stamp	*Signature, full name*	*Signature, full name*

Ghi chú/*Notes:*

(1) Mỗi người khai 1 bản, kèm hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế, nếu thuộc trường hợp cấp thị thực rời thì nộp kèm 01 ảnh mới chụp, cỡ 4cm x 6cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, không đội mũ, không đeo kính, trang phục lịch sự.
Submit in person one completed application form enclosed with passport or International Travel Document, in case of issue separate visa, enclose 2 recently taken photos in 4cm x 6cm size, with white background, face looking straight, no hat, no glasses, polite clothes.

(2) Theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sửa đổ i, bổ sung năm 2014, năm 2025): "Trên lãnh thổ Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chỉ công nhận quốc tịch Việt Nam đối với công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài trong quan hệ với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.". Theo quy định của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (sửa đổi, bổ sung năm 2023, năm 2025), công dân Việt Nam có nghĩa vụ: "Sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp để xuất cảnh, nhập cảnh.".

According to the provisions of Law on Vietnamese Nationality 2008 (amended and supplemented in 2014 and 2025) "Within the territory of Vietnam, the State of the Socialist Republic of Vietnam only recognizes Vietnamese nationality for Vietnamese citizens who also hold foreign nationality in relation to the competent authorities of Vietnam, except in cases where international treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a party provide otherwise.". According to the provisions of Law on entry and exit of Vietnamese citizens 2019 (amended and supplemented in 2023 and 2025), Vietnamese citizens have obligations: "Use entry and exit documents issued by competent agencies of Vietnam to make entry and exit.".

(3) Ghi rõ loại hộ chiếu phổ thông, công vụ, ngoại giao hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế.

Specify type of passport: Ordinary, Official or Diplomatic; or specify name of the International Travel Document.

(4) Đối với trường hợp người nước ngoài bảo lãnh cho thân nhân.

In cases of foreigners sponsoring family members.

(5) Kèm theo giấy tờ chứng minh quan hệ.

Enclose documents proving the family relationship

(6) Trường hợp do cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh, hoặc người nước ngoài có thẻ tạm trú mời, bảo lãnh thì thủ trưởng cơ quan, tổ chức xác nhận.

Be certified by the head of the organization if the sponsor is an organization or a foreigner with Temporary Resident Card.

Mẫu (Form) NA6
Kèm theo Thông tư số 70/2026/TT-BCA
ngày 25 tháng 5 năm 2026

.....(1) *....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

Trụ sở tại: …….
Điện thoại: …….
Số: .....
V/v đề nghị cấp thẻ tạm trú cho người nước ngoài

Kính gửi: .....(2)

Đề nghị quý cơ quan xem xét cấp thẻ tạm trú cho ... người nước ngoài sau đây:

Số TT	Họ tên (chữ in hoa)	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Quốc tịch (3)	Hộ chiếu số	Vị trí công việc

(Tờ khai đề nghị cấp thẻ tạm trú kèm theo)

Thủ trưởng cơ quan/tổ chức
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan, tổ chức.
(2) Cục Quản lý xuất nhập cảnh hoặc Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố; cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao (đối với người thuộc diện cấp thẻ tạm trú NG3).
(3) Theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014, năm 2025): "Trên lãnh thổ Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chỉ công nhận quốc tịch Việt Nam đối với công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài trong quan hệ với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.". Theo quy định của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (sửa đổi, bổ sung năm 2023, năm 2025), công dân Việt Nam có nghĩa vụ: "Sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp để xuất cảnh, nhập cảnh.".

Mẫu (Form) NA7
Kèm theo Thông tư số 70/2026/TT-BCA
ngày 25 tháng 5 năm 2026

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN BẢO LÃNH CẤP THẺ TẠM TRÚ

Kính gửi: ……. (1)

I. Người bảo lãnh:

1. Họ tên: .....

2. Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐ 3. Sinh ngày.....tháng.....năm.....

4. Địa chỉ thường trú: …….....

- Địa chỉ tạm trú (nếu có): .....

- Điện thoại liên hệ/Email: .....

5. Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu số: …….....

6. Nghề nghiệp: ..... Nơi làm việc hiện nay: .....

II. Người được bảo lãnh:

Số TT	Họ tên (chữ in hoa)	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Quốc tịch (2)	Hộ chiếu số	Quan hệ (3)

III. Nội dung bảo lãnh:

1. Bảo lãnh cho thân nhân nêu ở Mục II được cấp thẻ tạm trú theo tờ khai đề nghị cấp thẻ tạm trú (kèm theo).

2. Tôi xin cam đoan những nội dung trên là đúng sự thật.

Làm tại …….. ngày.....tháng..... năm.....

Người bảo lãnh
(ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:
(1) Cục Quản lý xuất nhập cảnh hoặc Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố.
(2) Theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014, năm 2025): "Trên lãnh thổ Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chỉ công nhận quốc tịch Việt Nam đối với công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài trong quan hệ với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.". Theo quy định của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam

năm 2019 (sửa đổi, bổ sung năm 2023, năm 2025), công dân Việt Nam có nghĩa vụ: "Sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp để xuất cảnh, nhập cảnh.".
(3) Ghi rõ quan hệ với người bảo lãnh.

Mẫu (Form) NA8
Kèm theo Thông tư số 70/2026/TT-BCA
ngày 25 tháng 5 năm 2026

Ảnh – photo 2cm x 3 cm See notes (2)

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ TẠM TRÚ (1)
INFORMATION FORM FOR A TEMPORARY RESIDENT CARD
Dùng cho người nước ngoài đang tạm trú tại Việt Nam
For temporary residence foreigners in Viet Nam

1. Họ tên (chữ in hoa): .....
Full name (in capital letters)

2. Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐ 3. Sinh ngày.....tháng.....năm.....
Sex Male Female Date of birth (Day, Month, Year)

4. Quốc tịch gốc: ..... 5. Quốc tịch hiện nay (3): .....
Nationality at birth Current nationality

6. Nghề nghiệp/chức vụ: .....
Occupation/ position

7. Hộ chiếu số: ..... Loại: Phổ thông ☐ Công vụ ☐ Ngoại giao ☐
Passport Number Type: Ordinary Official Diplomatic
Cơ quan cấp: ……..... có giá trị đến ngày…../…/……
Issuing authority Expiry date (Day, Month, Year)

8. Địa chỉ cư trú, nơi làm việc ở nước ngoài trước khi nhập cảnh Việt Nam
Residential and business address before entering Viet Nam
Địa chỉ cư trú: .....
Residential address
Nơi làm việc: .....
Business address

9. Nhập cảnh Việt Nam gần nhất ngày: ...../...../..... qua cửa khẩu: ….....
Date of the latest entry into Viet Nam (Day, Month, Year) via entry port
Mục đích nhập cảnh: (4) .....
Purpose of entry

10. Được phép tạm trú đến ngày: ...../...../.....
Permitted to stay until (Day, Month, Year)
Địa chỉ tạm trú tại Việt Nam: .....
Temporary residential address in Viet Nam

11. Điện thoại liên hệ/Email: .....
Contact telephone number/Email

12. Nội dung đề nghị:
Requests
Cấp thẻ tạm trú có giá trị đến ngày...../...../.....
To issue a Temporary Resident Card valid until (Day, Month, Year)
Lý do: *(5)* .....

Reason(s)

Tôi xin cam đoan những nội dung trên là đúng sự thật.

I declare to the best of my knowledge that all the above particulars are correct.

Làm tại: ..... ngày .....tháng ……. năm .....
Done at *date (Day, Month, Year)*

Người đề nghị
The applicant
(ký, ghi rõ họ tên)
Signature and full name

G**hi chú/*Notes:***

(1) Mỗi người khai 01 bản kèm hộ chiếu và công văn bảo lãnh của cơ quan, tổ chức hoặc đơn bảo lãnh của thân nhân; nộp trực tiếp tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao (đối với người thuộc diện cấp thẻ tạm trú ký hiệu NG3).

Submit in person one completed application form enclosed with passport and the sponsoring application by the hosting organisation/ family relative at the Immigration Office or at the competent authority of the Ministry of Foreign Affairs (for those who are eligible for the Temporary Resident Card categorised as NG3).

(2) Kèm 02 ảnh mới chụp, cỡ 2cm x 3cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, không đội mũ, không đeo kính, trang phục lịch sự (01 ảnh dán vào tờ khai và 01 ảnh để rời).

Enclose 02 recently taken photos in 2cm x 3cm size, with white background, face looking straight, no hat, no glasses, polite clothes (one photo on the form and the other separate).

(3) Theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014, năm 2025): "Trên lãnh thổ Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chỉ công nhận quốc tịch Việt Nam đối với công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài trong quan hệ với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.". Theo quy định của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (sửa đổi, bổ sung năm 2023, năm 2025), công dân Việt Nam có nghĩa vụ: "Sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp để xuất cảnh, nhập cảnh.".

According to the provisions of Law on Vietnamese Nationality 2008 (amended and supplemented in 2014 and 2025) "Within the territory of Vietnam, the State of the Socialist Republic of Vietnam only recognizes Vietnamese nationality for Vietnamese citizens who also hold foreign nationality in relation to the competent authorities of Vietnam, except in cases where international treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a party provide otherwise.". According to the provisions of Law on entry and exit of Vietnamese citizens 2019 (amended and supplemented in 2023 and 2025), Vietnamese citizens have obligations: "Use entry and exit documents issued by competent agencies of Vietnam to make entry and exit.".

(4) Ghi rõ vào làm việc gì ở Việt Nam hoặc thăm người thân.

Specify business purpose in Vietnam or family visit purpose.

(5) Ghi rõ lý do: làm việc, lao động, đầu tư, học tập, thăm người thân,… và kèm theo giấy tờ chứng minh.

Specify the reasons whether it is business, labour, investment, study, family visit,... and enclose supporting documents.

Mẫu (Form) NA9
Kèm theo Thông tư số 70/2026/TT-BCA
ngày 25 tháng 5 năm 2026

Ảnh - photo
4cm x 6cm
See notes
(2)

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY MIỄN THỊ THỰC (1)

APPLICATION FORM FOR ISSUANCE/REISSUANCE OF A VISA EXEMPTION CERTIFICATE

1. Họ tên (chữ in hoa): .....
Full name (in capital letters)

2. Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐ 3. Sinh ngày.....tháng.....năm.....
Sex Male Female Date of birth (Day, Month, Year)

4. Nơi sinh: .....
Place of birth

5. Quốc tịch gốc: .....6. Quốc tịch hiện nay (3): .....
Nationality at birth Current nationality

7. Hộ chiếu/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế số: .....
Passport or International Travel Document number
Cơ quan cấp: ..... có giá trị đến ngày: ...../...../.....
Issuing authority: Expiry date (Day, Month, Year)

8. Nghề nghiệp: .....
Occupation

9. Địa chỉ cư trú, nơi làm việc hiện nay ở nước ngoài: .....
Current residential, business address abroad:
Số điện thoại/Email: .....
Telephone number/Email.

10. Địa chỉ cư trú ở Việt Nam trước khi xuất cảnh định cư ở nước ngoài (nếu có)
Previous residential address in Viet Nam before residing abroad (if any)
.....

11. Địa chỉ liên hệ tại Việt Nam .....
Contact address in Viet Nam
Số điện thoại: .....
Telephone number

12. Trẻ em dưới 14 tuổi đi cùng hộ chiếu (họ tên, giới tính, ngày tháng năm sinh)
Accompanying child(ren) (under 14 years old) included in the applicant's passport (full name, sex, date of birth (Day, Month, Year)).
.....
.....

13. Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được cấp giấy miễn thị thực (4)
Supporting documents to prove the eligibility for a Visa Exemption Certificate
.....

……..……..

Tôi xin cam đoan những nội dung trên là đúng sự thật.
I declare to the best of my knowledge that all the above particulars are correct.

Làm tại: ..... ngày .....tháng …... năm .....
Done at *date (Day, Month, Year)*

Người đề nghị
The applicant
(ký, ghi rõ họ tên)
Signature and full name

Ghi chú*/Notes:*

(1) Mỗi người khai 1 bản, kèm hộ chiếu/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế; nộp trực tiếp tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

Submit in person one completed application form enclosed with passport or International Travel Document at the Vietnamese Diplomatic Mission or at the Immigration Department.

(2) Kèm 02 ảnh mới chụp, cỡ 4cm x 6cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, không đội mũ, không đeo kính, trang phục lịch sự (01 ảnh dán vào tờ khai, 01 ảnh để rời).

Enclose 02 recently taken photos in 4cm x 6cm size, with white background, face looking straight, no hat, no glasses, polite clothes (one photo on the form and the other separate).

(3) Theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014, năm 2025): "Trên lãnh thổ Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chỉ công nhận quốc tịch Việt Nam đối với công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài trong quan hệ với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.". Theo quy định của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (sửa đổi, bổ sung năm 2023, năm 2025), công dân Việt Nam có nghĩa vụ: "Sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp để xuất cảnh, nhập cảnh.".

According to the provisions of Law on Vietnamese Nationality 2008 (amended and supplemented in 2014 and 2025) "Within the territory of Vietnam, the State of the Socialist Republic of Vietnam only recognizes Vietnamese nationality for Vietnamese citizens who also hold foreign nationality in relation to the competent authorities of Vietnam, except in cases where international treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a party provide otherwise.". According to the provisions of Law on entry and exit of Vietnamese citizens 2019 (amended and supplemented in 2023 and 2025), Vietnamese citizens have obligations: "Use entry and exit documents issued by competent agencies of Vietnam to make entry and exit.".

(4) Kèm bản sao một trong các giấy tờ: Giấy khai sinh, Giấy đăng ký kết hôn, Hộ chiếu Việt Nam hết giá trị, Giấy chứng minh nhân dân, Căn cước, Căn cước công dân, Sổ hộ khẩu hoặc các giấy tờ khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Enclose one certified copy of one of the following documents: Birth Certificate, Marriage Certificate, expired Vietnamese Passport, Identity card, Citizen identity card, Family Registration Booklet or other documents as stipulated by the Vietnamese Law.

Mẫu (Form) NA11
Kèm theo Thông tư số 70/2026/TT-BCA
ngày 25 tháng 5 năm 2026

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY BẢO LÃNH
CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI THƯỜNG TRÚ TẠI VIỆT NAM (1)

I. Người bảo lãnh

1. Họ tên: .....

2. Giới tính: Nam☐ ☐Nữ 3. Sinh ngày: ..... tháng..... năm .....

4. Địa chỉ thường trú: .....

5. Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu số: ..... cấp ngày: ..... cơ quan cấp: .....

6. Nghề nghiệp: .....Nơi làm việc hiện nay: .....

.....
.....

7. Số điện thoại: …….....Email: ……...

II. Người được bảo lãnh

Số TT	Họ tên (chữ in hoa)	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Quốc tịch (2)	Hộ chiếu số	Nghề nghiệp	Điện thoại liên hệ	Email	Quan hệ (3)

III. Nội dung bảo lãnh

1. Bảo lãnh cho thân nhân nêu ở Mục II được thường trú tại địa chỉ:

.....
...

2. Đảm bảo về cuộc sống cho thân nhân sau khi được thường trú (4)

a. Về nhà ở:

Người bảo lãnh cung cấp hoặc cho ở cùng nhà ☐

Người được bảo lãnh tự mua ☐

b. Về nguồn sống thường xuyên:

Người bảo lãnh cung cấp tài chính để nuôi dưỡng ☐

Người được bảo lãnh tự túc ☐

Tôi xin cam đoan những nội dung trên là đúng sự thật.

Làm tại ……. ngày.....tháng..... năm.....

Người bảo lãnh (ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Nộp kèm theo đơn xin thường trú (mẫu NA12).

(2) Theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014, năm 2025): "Trên lãnh thổ Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chỉ công nhận quốc tịch Việt Nam đối với công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài trong quan hệ với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.". Theo quy định của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (sửa đổi, bổ sung năm 2023, năm 2025), công dân Việt Nam có nghĩa vụ: "Sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp để xuất cảnh, nhập cảnh.".

(3) Ghi rõ quan hệ với người bảo lãnh và kèm theo giấy tờ chứng minh.

(4) Đánh dấu x vào ô tương ứng và kèm theo giấy tờ chứng minh.

Ảnh - photo 2cm x 3cm See notes (2)

Mẫu (Form) NA12
Kèm theo Thông tư số 70/2026/TT-BCA
ngày 25 tháng 5 năm 2026

ĐƠN XIN THƯỜNG TRÚ
APPLICATION FORM FOR PERMANENT RESIDENCE STATUS
*(*Dùng cho người nước ngoài đang tạm trú tại Việt Nam)
(For temporary residence foreigners in Viet Nam)

Kính gửi/To: .....(1)

1. Họ tên (chữ in hoa):
.....
Full name (in capital letters)
Họ tên khác (nếu có):
……
Other names (if any)
2. Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐ 3. Sinh ngày.....tháng.....năm.....
Sex Male Female Date of birth (Day, Month, Year)
4. Nơi sinh:
.....
Place of birth
5. Quốc tịch gốc: .....,,,. 6. Quốc tịch hiện nay (3):
.....
Nationality at birth Current nationality
7. Dân tộc: .....8. Tôn giáo:
.....
Ethnic group Religion
9. Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế số:
……
Passport or International Travel Document number
10. Cơ quan cấp: ..... có giá trị đến ngày:...../...../.....
Issuing authority: Expiry date (Day, Month, Year)
11. Địa chỉ cư trú, nghề nghiệp, nơi làm việc ở nước ngoài trước khi nhập cảnh Việt Nam
Residential address, occupation and business address abroad before coming to Viet Nam
- Địa chỉ:
……
Residential address
- Nghề nghiệp
……
Occupation
- Nơi làm việc
……
Business address
12. Trình độ:
Qualifications
- Học vấn, học hàm, học vị:
……
Academic qualifications

-Tay nghề chuyên môn (ngành, bậc):

…….

Professional skills (area, level)

- Trình độ tiếng Việt (nói, nghe, đọc, viết):

……

Vietnamese language skills (speaking, listening, reading, writing)

13. Nhập cảnh Việt Nam ngày: ...../...../..... qua cửa khẩu:

……

Date of the latest entry into Viet Nam (Day, Month, Year) via entry port

- Mục đích nhập cảnh: ..... Được phép tạm trú đến ngày: ...../...../.....

Purpose of entry Permitted to stay until (Day, Month, Year)

14. Địa chỉ tạm trú, nghề nghiệp, nơi làm việc tại Việt Nam

Temporary address, occupation, business address in Viet Nam

- Địa chỉ:……..

Temporary residential address

- Nghề nghiệp: …….....

Occupation

- Nơi làm việc:

…….....

Business address

- Điện thoại liên hệ: Nhà riêng……..…….... Cơ quan…….... Di động……..…....… *Contact Telephone number Home Office Mobile*

15. Quá trình hoạt động của bản thân (tóm tắt từ lúc 18 tuổi đến nay, từng thời gian làm gì? ở đâu?)

Brief personal experience (from age 18 to date: what did you do? where did you stay?)

…….....

…….....
....
…….....
....
…….....
…….....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Tham gia tổ chức chính trị, xã hội (tên tổ chức, ngày tham gia, chức vụ hoặc chức danh trong tổ chức):

Participation in any political parties or social organizations (name, participating date, position or title held)

.....
...
.....
...
.....
...
.....
..
.....
..

16. Thân nhân

Family members

Quan hệ (4) Relationship	*Họ tên (chữ in hoa) Full name (In capital letters)*	*Ngày tháng năm sinh Date of birth (Day, Month, Year)*	*Quốc tịch Nationality*	*Nghề nghiệp Occupation*	*Chỗ ở hiện nay Current residential address*

17. Khả năng bảo đảm cuộc sống nếu được phép thường trú tại Việt Nam (5)

Living costs affordability if permanent residency in Viet Nam is granted

a.Về chỗ ở

Your accommodation ☐

Người bảo lãnh cung cấp hoặc cho ở cùng nhà

Provided by/ shared with the sponsor

Người xin thường trú tự mua, thuê ☐

Owned /rent by the applicant

b. Khả năng tài chính

Financial Capability

- Nguồn tài chính

Financial support:

Người bảo lãnh cung cấp tài chính hoặc nuôi dưỡng ☐

Financially supported or brought up by the sponsor

Người xin thường trú tự túc ☐

Self-funded by the applicant

- Mức thu nhập hiện nay (tính theo đồng Việt Nam/tháng): ……..

Current income (in Vietnamese Dong per month)

18. Nội dung đề nghị

Requests

- Xin thường trú tại địa chỉ:

Applying for permanent residency at the address

Số nhà: ..... Đường/ phố/ thôn ..... Phường/ xã/ đặc khu……..

House number Street/Road/Village Ward/commune/zone

Thành phố/ tỉnh .....

City/ Province

- Lý do xin thường trú (6)

…….....

Reason for permanent residence application

Tôi xin cam đoan những nội dung trên là đúng sự thật.

I declare to the best of my knowledge that all the above particulars are correct.

Làm tại: ..... ngày .....tháng ……. năm .....

Done at date (Day, Month, Year)

Người làm đơn

The applicant

(ký, ghi rõ họ tên)
Signature and full name

Ghi chú/*Notes:*

(1) Mỗi người khai 01 bản, nộp trực tiếp tại Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố nơi xin thường trú; trường hợp người có công lao, đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam, nhà khoa học, chuyên gia hoặc theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công an thì nộp tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

Submit in person one completed form at the Immigration Office of Province/ Central City Public Security where the applicant is applying for permanent residency. For the foreigners who have contribution to the Cause of Development and Protection of Viet Nam, are scientists and specialists or subject to the decision of the Minister of Public Security, submit at the Immigration Department.

(2) Kèm 03 ảnh mới chụp, cỡ 2cm x 3cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, không đội mũ, không đeo kính, trang phục lịch sự. (01 ảnh dán vào đơn và 2 ảnh để rời).

Enclose 03 recently taken photos in 2cm x 3cm size, with white background, face looking straight, no hat, no glasses, polite clothes (one photo on the form and the others separate).

(3) Theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014, năm 2025): "Trên lãnh thổ Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chỉ công nhận quốc tịch Việt Nam đối với công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài trong quan hệ với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.". Theo quy định của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (sửa đổi, bổ sung năm 2023, năm 2025), công dân Việt Nam có nghĩa vụ: "Sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp để xuất cảnh, nhập cảnh.".

According to the provisions of Law on Vietnamese Nationality 2008 (amended and supplemented in 2014 and 2025) "Within the territory of Vietnam, the State of the Socialist Republic of Vietnam only recognizes Vietnamese nationality for Vietnamese citizens who also hold foreign nationality in relation to the competent authorities of Vietnam, except in cases where international treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a party provide otherwise.". According to the provisions of Law on entry and exit of Vietnamese citizens 2019 (amended and supplemented in 2023 and 2025), Vietnamese citizens have obligations: "Use entry and exit documents issued by competent agencies of Vietnam to make entry and exit.".

(4) Ghi rõ bố, mẹ, vợ, chồng, con.

State clearly the information about parents, spouse and children.

(5) Đánh dấu X vào ô tương ứng và kèm theo giấy tờ chứng minh.

Mark X on the appropriate box and enclose supporting documents.

(6) Ghi rõ lý do xin thường trú, kèm theo giấy tờ chứng minh.

Specify reasons for permanent residency application and enclose supporting documents.

Mẫu (Form) NA13
Kèm theo Thông tư số 70/2026/TT-BCA
ngày 25 tháng 5 năm 2026

Ảnh - photo
2cm x 3cm
See notes
(2)

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI, CẤP LẠI THẺ THƯỜNG TRÚ(1)

APPLICATION FORM FOR PERMANENT RESIDENT CARD RENEWAL/ REISSUANCE

(Dùng cho người nước ngoài đang thường trú tại Việt Nam)

(For permanent residence foreigners in Viet Nam)

1. Họ tên (chữ in hoa): .....
Full name (in capital letters)
Họ tên khác (nếu có): .....
Other names (if any)
2. Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐ 3. Sinh ngày.....tháng.....năm.....
Sex Male Female Date of birth (Day, Month, Year)
4. Nơi sinh: .....
Place of birth
5. Quốc tịch gốc: .....6. Quốc tịch hiện nay (3): .....
Nationality at birth Current nationality
7. Nghề nghiệp: .....
Occupation
8. Nơi làm việc (tên cơ quan/ tổ chức): .....
Employer (Name of organization)
Địa chỉ: .....
Business address
Điện thoại liên hệ/Email *Contact telephone number/Email:* .....
9. Địa chỉ thường trú tại Việt Nam:
Permanent residential address in Viet Nam
Số nhà: ..... Đường/phố/thôn ..... Phường/xã/đặc khu .....
House number Street/road/village Ward/commune/zone
Thành phố/tỉnh .....
City/Province
Điện thoại liên hệ/Email *Contact telephone number/Email*.....
10. Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế số: ....
Passport or International Travel Document number
Cơ quan cấp: .....có giá trị đến ngày: ...../...../.....
Issuing authority: Expiry date (Day, Month, Year)
11. Thẻ thường trú số: .....
Permanent resident card number
Cơ quan cấp: ..... ngày cấp: .....
Issuing authority Issuing date (Day, Month, Year)
12. Thân nhân:

Family members

Quan hệ (4) *Relationship*	Họ tên (chữ in hoa) *Full name (In capital letters)*	Ngày tháng năm sinh *Date of birth (Day, Month, Year)*	Quốc tịch *Nationality*	Nghề nghiệp *Occupation*	Chỗ ở hiện nay *Current residential address*

13. Nội dung đề nghị:

Requests:

+ Đổi thẻ thường trú ☐

To renew the Permanent Resident Card

+ Cấp lại thẻ thường trú ☐

To reissue the Permanent Resident Card

- Lý do (5) .....

Reason

.....

Tôi xin cam đoan những nội dung trên là đúng sự thật.

I declare to the best of my knowledge that all the above particulars are correct.

Làm tại ……. ngày.....tháng..... năm.....

Done at date (Day, Month, Year)

Người đề nghị

The applicant

(ký, ghi rõ họ tên)

Signature and full name

Ghi chú/*Notes:*

(1) Mỗi người khai 01 bản, nộp trực tiếp tại Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố nơi thường trú hoặc nộp tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công an.

Submit in person one completed form the Immigration Office of Province/Central City Public Security where the applicant is residing permanently or at Immigration Department if subject to the decision of the Minister of Public Security.

(2) Kèm 02 ảnh mới chụp, cỡ 2cm x 3cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, không đội mũ, không đeo kính, trang phục lịch sự. (01 ảnh dán vào tờ khai, 01 ảnh để rời).

Enclose 02 recently taken photos in 2cm x 3cm size with white background, face looking straight, no hat, no glasses, polite clothes (one photo on the form, the other separate).

(3) Theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014, năm 2025): "Trên lãnh thổ Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chỉ công nhận quốc tịch Việt Nam đối với công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài trong quan hệ với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.". Theo quy định của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam

năm 2019 (sửa đổi, bổ sung năm 2023, năm 2025), công dân Việt Nam có nghĩa vụ: "Sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp để xuất cảnh, nhập cảnh.".

According to the provisions of Law on Vietnamese Nationality 2008 (amended and supplemented in 2014 and 2025) "Within the territory of Vietnam, the State of the Socialist Republic of Vietnam only recognizes Vietnamese nationality for Vietnamese citizens who also hold foreign nationality in relation to the competent authorities of Vietnam, except in cases where international treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a party provide otherwise.". According to the provisions of Law on entry and exit of Vietnamese citizens 2019 (amended and supplemented in 2023 and 2025), Vietnamese citizens have obligations: "Use entry and exit documents issued by competent agencies of Vietnam to make entry and exit.".

(4) Ghi rõ bố, mẹ, vợ, chồng, con.

State clearly the information about parents, spouse and children.

(5) Ghi rõ lý do bị hỏng/thay đổi nội dung ghi trong thẻ. Trường hợp bị mất thẻ, khai rõ thời gian, hoàn cảnh, lý do cụ thể bị mất thẻ

Specify the reason the card is damaged/modified. In case of card loss, clearly state the time, circumstances and specific reason for the card loss.

Mẫu (Form) NA14
Kèm theo Thông tư số 70/2026/TT-BCA
ngày 25 tháng 5 năm 2026

……(1)
Trụ sở tại: ……..
Điện thoại: .....
Số: .....

....., ngày ... tháng ... năm .....

Kính gửi: ..... (2)

Đề nghị cấp phép vào khu vực cấm, khu vực biên giới cho…..…. người nước ngoài, cụ thể như sau:

Số TT	Họ tên (chữ in hoa)	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Quốc tịch (3)	Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế số	Nghề nghiệp, chức vụ

- Địa chỉ tạm trú/ thường trú tại Việt Nam:

.....

.....

- Khách của cơ quan/ tổ chức:

.....

.....

- Xin vào khu vực:

.....

Thời gian: từ ngày .....đến ngày .....số lần .....

Mục đích:

.....

- Người hướng dẫn:

Họ tên: ..... chức vụ: .....

Căn cước công dân/Căn cước số: .....cấp ngày..... cơ quan cấp.....

Số điện thoại:

.....

Nơi làm việc:

.....

Nơi nhận:

Thủ trưởng cơ quan/ tổ chức

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan, tổ chức;

(2) Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố nơi có khu vực cấm, khu vực biên giới.

(3) Theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014, năm 2025): "Trên lãnh thổ Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chỉ công nhận quốc tịch Việt Nam đối với công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài trong quan hệ với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.". Theo quy định của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (sửa đổi, bổ sung năm 2023, năm 2025), công dân Việt Nam có nghĩa vụ: "Sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp để xuất cảnh, nhập cảnh.".

Mẫu (Form) NA15
Kèm theo Thông tư số 70/2026/TT-BCA
ngày 25 tháng 5 năm 2026

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng ..... năm .....

ĐƠN XIN PHÉP CHO THÂN NHÂN VÀO KHU VỰC CẤM, KHU VỰC BIÊN GIỚI (1)

Kính gửi: ..... (2)

- Tên tôi là (chữ in hoa): .....
- Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐ Sinh ngày ..... tháng ..... năm.....
- Nghề nghiệp: .....
- Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu số:..... cấp ngày ..... cơ quan cấp: .....
- Địa chỉ thường trú tại Việt Nam: .....

.....

- Số điện thoại: ..... Email (nếu có): .....

Đề nghị cấp phép vào khu vực cấm, khu vực biên giới cho…….. người nước ngoài, cụ thể như sau:

Số TT	Họ tên (chữ in hoa)	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Quốc tịch (3)	Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế số	Nghề nghiệp, chức vụ

- Địa chỉ tạm trú/ thường trú tại Việt Nam: .....

.....

- Quan hệ với bản thân: .....(4)
- Xin vào khu vực: .....

Thời gian: từ ngày .....đến ngày .....số lần .....

Mục đích:

.....

Người làm đơn
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:
(1) Dùng cho công dân Việt Nam đang thường trú tại khu vực cấm, khu vực biên giới.
(2) Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố nơi có khu vực cấm, khu vực biên giới.
(3) Theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014, năm 2025): "Trên lãnh thổ Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chỉ công nhận quốc tịch Việt Nam đối với công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài trong quan hệ với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.". Theo quy định của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (sửa đổi, bổ sung năm 2023, năm 2025), công dân Việt Nam có nghĩa vụ: "Sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp để xuất cảnh, nhập cảnh.".
(4) Kèm bản sao giấy tờ chứng minh quan hệ (ông, bà, cha, mẹ của vợ hoặc chồng; vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột; cháu nội, cháu ngoại của người làm đơn).

Mẫu (Form) NA16
Kèm theo Thông tư số 70/2026/TT-BCA
ngày 25 tháng 5 năm 2026

.....(1) ..... *ngày ..... tháng ..... năm .....*

Trụ sở tại:.
Điện thoại:
Số: .....
v/v giới thiệu con dấu, chữ ký

Kính gửi: .....(2)

.....(3) .....được thành lập theo .....(4) ....cấp ngày...../...../.....

Xin giới thiệu con dấu của .....(5) ..... và chữ ký của người có thẩm quyền để làm các thủ tục liên quan đến việc bảo lãnh cho người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú tại quý cơ quan, cụ thể:

1. Mẫu con dấu:

2. Người đại diện theo pháp luật: Ông (bà): .....

- Quốc tịch: .....Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu số: .....

- Địa chỉ thường trú/tạm trú: …….....…….....

- Mẫu chữ ký:

Xin giới thiệu để quý cơ quan phối hợp công tác./.

Thủ trưởng cơ quan/tổ chức
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) (3) (5) Tên cơ quan/tổ chức.

(2) Cục Quản lý xuất nhập cảnh hoặc Phòng Quản lý xuất nhập cảnh - Công an tỉnh, thành phố.

(4) Ghi rõ giấy phép hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc thành lập tổ chức và kèm theo bản sao có chứng thực.

Mẫu (Form) NA17
Kèm theo Thông tư số 70/2026/TT-BCA
ngày 25 tháng 5 năm 2026

Tên cơ sở lưu trú: ..... (1)
Địa chỉ: **.....**
Điện thoại: **.....**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự Do- Hạnh phúc

....., ngày…...tháng…..năm……..…

PHIẾU KHAI BÁO TẠM TRÚ CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

Kính gửi: …….

STT	Họ Tên	Giới tính		Ngày tháng năm sinh	Quốc tịch	Loại, số Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế	Loại, thời hạn, số, ngày cấp, cơ quan cấp thị thực (3)	Ngày, cửa khẩu nhập cảnh (4)	Mục đích nhập cảnh	Tạm trú (từ ngày đến ngày)
		Nam	Nữ							

Xác nhận
(của đơn vị tiếp nhận)

Đại diện cơ sở lưu trú
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Cơ sở lưu trú du lịch, nhà khách, khu nhà ở cho người nước ngoài làm việc, lao động, học tập, thực tập, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, nhà riêng, hoặc cơ sở lưu trú khác theo quy định của pháp luật.
(2) Ghi rõ số, loại hộ chiếu (phổ thông, công vụ…) hoặc Giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế;
(3) Nếu nhập cảnh theo diện miễn thị thực thì ghi "Miễn thị thực"; nhập cảnh bằng giấy tờ khác thì ghi rõ theo thứ tự: loại giấy tờ (thị thực, thẻ tạm trú, giấy miễn thị thực, thẻ miễn thị thực đặc biệt, thẻ ABTC), số, thời hạn, ngày cấp, cơ quan cấp.
(4) Ghi ngày, tháng, năm, cửa khẩu nhập cảnh lần gần nhất.

Mẫu (Form) NB1
Kèm theo Thông tư số 70/2026/TT-BCA
ngày 25 tháng 5 năm 2026

BỘ CÔNG AN
CỤC QUẢN LÝ XUẤT NHẬP CẢNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /..... ..... *ngày .....tháng .....năm .....*

V/v giải quyết cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam

Kính gửi: ..... (1)

Trả lời.....(2), ngày.....tháng.....năm.....của……(1) về việc giải quyết cho ……người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam để…….(3), Cục Quản lý xuất nhập cảnh có ý kiến như sau:

1. Đồng ý cho…....người nước ngoài có tên có tên sau đây được nhập cảnh Việt Nam: (4)

STT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Quốc tịch	Số hộ chiếu	Nơi nhận thị thực	Số văn bản thông báo
Giá trị thị thực…… lần, từ ngày……/……/……đến ngày……/……/……							
1							
…							
Giá trị thị thực…… lần, từ ngày……/……/……đến ngày……/……/……							
1							
…							

2. Về việc cấp thị thực: (5)

3. Chưa đồng ý cho….. người nước ngoài có tên sau đây nhập cảnh Việt Nam: (6)

STT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Quốc tịch	Số hộ chiếu	Lý do chưa đồng ý cho nhập cảnh Việt Nam
1						
2						
3						
4						

4. Ý kiến khác: (7)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu (8);
- Lưu: VT,…

CỤC TRƯỞNG

Danh sách kèm theo công văn số / ngày ..... /..../..... của Cục Quản lý xuất nhập cảnh

1. Đồng ý cho……. người nước ngoài có tên sau đây được nhập cảnh Việt Nam:

STT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Quốc tịch	Số hộ chiếu	Nơi nhận thị thực	Số văn bản thông báo
Giá trị thị thực…… lần, từ ngày……/……/……đến ngày……/……/……							
1							
…							
Giá trị thị thực…… lần, từ ngày……/……/……đến ngày……/……/……							
1							
…							

2. Chưa đồng ý cho….. người nước ngoài có tên sau đây nhập cảnh Việt Nam:

STT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Quốc tịch	Số hộ chiếu	Lý do chưa đồng ý cho nhập cảnh Việt Nam
1						
2						
3						
4						
…						

CỤC TRƯỞNG

Giải thích mẫu:

(1) Tên cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân đề nghị.

(2) Công văn số của cơ quan, tổ chức hoặc đơn đề nghị của cá nhân.

(3) Ghi rõ mục đích nhập cảnh.

(4) Nếu có từ 1 đến 4 người thì in ngay danh sách. Nếu có từ 05 người trở lên, sẽ in thêm dòng chữ "*danh sách kèm theo"*, danh sách được in vào tờ riêng gồm các yếu tố: số TT, họ tên, giới tính, ngày sinh, quốc tịch, số hộ chiếu, nơi nhận thị thực, số văn bản thông báo. Nếu không có khách được đồng ý cho nhập cảnh thì không hiển thị mục này.

(5) Ghi rõ việc Cục Quản lý XNC đã thông báo cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, hoặc cho phép người nước ngoài được nhận thị thực tại cửa khẩu đường bộ, đường thủy, đường sắt. Nếu không có khách được đồng ý cho nhập cảnh thì không hiển thị mục này.

(6) Mục này không thể hiện trên công văn trả lời, chỉ hiển thị khi có người nước ngoài chưa được đồng ý cho nhập cảnh. Nếu có từ 1 đến 4 người thì in ngay danh sách, trường hợp có từ 5 người trở lên, sẽ in thêm dòng chữ "*danh sách kèm theo"*, danh sách được in vào tờ riêng gồm các yếu tố: số TT, họ tên, giới tính, ngày sinh, quốc tịch, số hộ chiếu, lý do chưa đồng ý cho nhập cảnh Việt Nam.

(7) + (8) Mục này không thể hiện trên công văn trả lời, chỉ khi có những vấn đề liên quan việc nhập cảnh của người nước ngoài hoặc liên quan, tổ chức, cá nhân mời khách hoặc nhận thị thực tại cửa khẩu thì mới in mục này.

Mẫu (Form) NB3

Kèm theo Thông tư số 70/2026/TT-BCA
ngày 25 tháng 5 năm 2026

BỘ CÔNG AN
CỤC QUẢN LÝ XUẤT NHẬP CẢNH
Immigration Department

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Viet Nam

Số (*Ref. No)*: /
V/v nhận thị thực tại cửa khẩu
Subj: Pick up visa on arrival

....., ngày *(Day)* ....tháng *(Month*) ... năm (*Year*) ....

Kính gửi: .....(1)
To:

Trả lời.....(2), ngày... tháng .... năm .... của .....(1) về việc giải quyết cho……. người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam để……. (3), Cục Quản lý xuất nhập cảnh có ý kiến như sau :

In response to the letter number.....dated .....from.....requesting permission granted to .....persons to enter Viet Nam for the purpose of ....., the Immigration Department refers it as follows:

1. Đồng ý cho……. người nước ngoài có tên sau đây được nhập cảnh Việt Nam: (4)

…. following persons are granted entry into Viet Nam

STT No	Họ tên (Full name)	Giới tính (Sex)	Ngày sinh (Date of birth)	Quốc tịch (Nationality)	Số hộ chiếu (Passport No)	Nơi nhận thị thực (Vietnam's Border Gate)
Giá trị thị thực…… lần, từ ngày……/……/……đến ngày……/……/…… *…. following persons are granted… entry/entries into Viet Nam from .../..../..... to.../..../....*						
1						
…						
Giá trị thị thực…… lần, từ ngày……/……/……đến ngày……/……/…… *…. following persons are granted… entry/entries into Viet Nam from .../..../..... to.../..../....*						
1						
…						

2. Những khách trên được nhận thị thực tại cửa khẩu sân bay quốc tế.

These above-mentioned persons shall pick up visa on arrival at the International Airports.

3. Chưa đồng ý cho…... người nước ngoài có tên sau đây nhập cảnh Việt Nam: (5)

……. following persons are denied entry into Viet Nam

STT No	Họ tên (Full name)	Giới tính (Sex)	Ngày sinh (Date of birth)	Quốc tịch (Nationality)	Số hộ chiếu (Passport No)	Lý do chưa đồng ý cho nhập cảnh Việt Nam (Reasons)

1						
2						
3						
4						

4. Ý kiến khác: (6).

Notes:

Nơi *nhận* (*CC. to):***
- Như trên;
- CACK…. (7)
(*Immigration Office at the International Airports);*
- Lưu: (filing).

CỤC TRƯỞNG
Director General

Danh sách kèm theo công văn số / ngày ..... /..../..... của Cục Quản lý xuất nhập cảnh

Attached list to the approval letter number: / dated ...../...../.....

1. Đồng ý cho... người nước ngoài có tên sau đây được nhập cảnh Việt Nam:

.... following persons are granted entry into Viet Nam

STT No	Họ tên (Full name)	Giới tính (Sex)	Ngày sinh (Date of birth)	Quốc tịch (Nationality)	Số hộ chiếu (Passport No)	Nơi nhận thị thực (Vietnam's Border Gate)
Giá trị thị thực…… lần, từ ngày……/……/……đến ngày……/……/…… *.... following persons are granted… entry/entries into Viet Nam from .../..../..... to.../..../....*						
1						
…						
Giá trị thị thực…… lần, từ ngày……/……/……đến ngày……/……/…… *.... following persons are granted… entry/entries into Viet Nam from .../..../..... to.../..../....*						
1						
…						

2. Chưa đồng ý cho…... người nước ngoài có tên sau đây nhập cảnh Việt Nam:

……. following persons are denied entry into Viet Nam

STT No	Họ tên (Full name)	Giới tính (Sex)	Ngày sinh (Date of birth)	Quốc tịch (Nationality)	Số hộ chiếu (Passport No)	Lý do chưa đồng ý cho nhập cảnh Việt Nam (Reasons)
1						
2						
3						
4						
….						

CỤC TRƯỞNG
Director General

Giải thích mẫu:

(1) Tên cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân đề nghị.

(2) Công văn số của cơ quan, tổ chức hoặc đơn đề nghị của cá nhân.

(3) Ghi rõ mục đích nhập cảnh.

(4) Nếu có từ 1 đến 4 người thì in ngay danh sách. Nếu có từ 05 người trở lên, sẽ in thêm dòng chữ "*danh sách kèm theo"*, danh sách được in vào tờ riêng gồm các yếu tố: số TT, họ tên, giới tính, ngày sinh, quốc tịch, số hộ chiếu, nơi nhận thị thực. Nếu không có khách được đồng ý cho nhập cảnh thì không hiển thị mục này và mục 2.

(5) Mục này không thể hiện trên công văn trả lời, chỉ hiển thị khi có người nước ngoài chưa được đồng ý cho nhập cảnh. Nếu có từ 1 đến 4 người thì in ngay danh sách, trường hợp có từ 05 người trở lên, sẽ in thêm dòng chữ "*danh sách kèm theo"*, danh sách được in vào tờ riêng gồm các yếu tố: số TT, họ tên, giới tính, ngày sinh, quốc tịch, số hộ chiếu, lý do chưa đồng ý cho nhập cảnh Việt Nam.

(6) Mục này không thể hiện trên công văn trả lời, chỉ khi có những vấn đề liên quan việc nhập cảnh của người nước ngoài hoặc liên quan, tổ chức, cá nhân mời khách thì mới in mục này.

(7) Tên cửa khẩu cảng hàng không nơi người nước ngoài nhận thị thực.

Mẫu (Form) NB4
Kèm theo Thông tư số 70/2026/TT-BCA
ngày 25 tháng 5 năm 2026

CỤC QUẢN LÝ XUẤT NHẬP CẢNH

Kính gửi: .....(1)

Số: ……

Ngày: …… ..

Đề nghị cấp thị thực nhập cảnh cho ……. khách dưới đây theo đề nghị của.....(2):

Trang ... (tổng số trang: ...)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quốc tịch	Số hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế	Giá trị thị thực			Mã số khách
					Từ ngày	Đến ngày	Số lần	
Mục đích nhập cảnh:			*- Thị thực ký hiệu:*					
1								
...								
Mục đích nhập cảnh:			*- Thị thực ký hiệu:*					
1								
...								

Tổng số khách tại trang này (ghi bằng chữ):

CỤC TRƯỞNG

Giải thích mẫu:
(1) Tên cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.
(2) Tên, cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân.

Mẫu (Form) NB6
Kèm theo Thông tư số 70/2026/TT-BCA
ngày 25 tháng 5 năm 2026

BỘ CÔNG AN
CỤC QUẢN LÝ XUẤT NHẬP CẢNH
Immigration Department

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Viet Nam

Số (*Ref. No)*: …… /……

....., ngày *(Day)* .... tháng *(Month*) ... năm (*Year*) ...

THÔNG BÁO
NOTICE
V/v: giải quyết cho người nước ngoài thường trú
On permanent residence application

Kính gửi: Ông/Bà.....
To: Mr/Mrs/Ms
Địa chỉ: .....(1)
Address:

Bộ Công an đã xem xét chấp thuận ông/bà được thường trú tại địa chỉ..... Đề nghị ông/bà liên hệ với Phòng Quản lý xuất nhập cảnh.....(2) ..... để được cấp thẻ thường trú theo quy định.

The Ministry of Public Security has approved your application for permanent residence at the address of .... You are requested to contact the Immigration Office of ... to be issued your permanent residence card.

Xin thông báo để ông/bà biết./.
Please be informed accordingly.

Nơi nhận (CC. to):
- Như trên;
- Phòng QLXNC..... (2) (để thực hiện);
Immigration Office of.....
- …….... (3) …….;
- Lưu: *(filling)*

CỤC TRƯỞNG
Director General

Giải thích mẫu:
(1) Ghi họ tên và địa chỉ thường trú của người xin thường trú.
(2) Ghi tên Công an tỉnh, thành phố nơi người nước ngoài xin thường trú.
(3) Ghi tên cơ quan/tổ chức/cá nhân đã đề nghị cho người nước ngoài thường trú (nếu có).

Mẫu (Form) NB7
Kèm theo Thông tư số 70/2026/TT-BCA
ngày 25 tháng 5 năm 2026

.....(1).....
BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ
Reception and Results Department

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Vietnam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence – Freedom - Happiness

Số: ... /GTN-BPTNTKQ
No:...../

....., ngày .. tháng .. năm ...
Date.... month.... year

GIẤY TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ HẸN TRẢ KẾT QUẢ

Application receipt and Appointment for result collection

Mã hồ sơ: ……
File code

Mã vạch thể hiện mã hồ sơ *The barcode represents the file code*

- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả…… (1) …….
Department of Receving and Returning Results
- Tiếp nhận hồ sơ của Ông (Bà)/Tổ chức: ……..……..
Receiving the application from Mr./ Ms./ Organization
Số định danh cá nhân/tổ chức: .....
Personal/ Organizational Indentification Number
Địa chỉ: …….....
Address
Số điện thoại: ……. Email: ……...
Phone number *Email*
- Nội dung yêu cầu giải quyết: ……
Proposed Content
- Thành phần hồ sơ nộp gồm:
The application includes
1. ……
2. ……..……..
3. …….
- Số lượng hồ sơ: …….. (bộ).
Number of file (set)
- Thời gian giải quyết hồ sơ theo quy định là: …….. ngày.
The processing time for the application is as follows: days
- Thời gian nhận hồ sơ: ….. giờ …… phút, ngày …. tháng …. năm……
Application submission time: hours .... Minutes, on… day….month….year.
- Đăng ký nhận kết quả tại: …….
Register to receive your result at
- Vào Sổ theo dõi hồ sơ, Quyển số: …… Số thứ tự …… (nếu có).
Enter the information into the file tracking log, No……. serial number….. (if any)

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ (2)
Applicant

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ
Recipient of the application
(Ký và ghi rõ họ tên hoặc chữ ký số nếu là biểu mẫu điện tử)
(sign and write your full name or digital signature if it is an electronic form)

Ghi chú/Notes:

(1) Ghi tên Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố nơi tiếp nhận hồ sơ hoặc Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

Write the name of the Immigration Management Department of the Provincial / City Police when the application is received or the Immigration Department.

(2) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, người nộp hồ sơ ký, ghi rõ họ, chữ đệm và tên vào mục này. Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia thì người nộp hồ sơ không phải ký vào mục này.

In case of submitting in person, the applicant must sign, write in surname, middle name and name in this section. In case of submitting online through the National Public Service Portal, the applicant does not have to sign in this section.

Mẫu (Form) NC2
Kèm theo Thông tư số 70/2026/TT-BCA
ngày 25 tháng 5 năm 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

THỊ THỰC Số KÝ HIỆU
VISA *No* ..... Category.....

CÓ GIÁ TRỊ TỪ NGÀY ĐẾN NGÀY
Valid from ..... *until* .....

SỬ DỤNG MỘT/NHIỀU LẦN
Good for single/multiple entries

HỌ TÊN NGÀY SINH
Full name .....*Date of birth* .....

MANG HỘ CHIẾU/GIẤY TỜ CÓ GIÁ TRỊ ĐI LẠI QUỐC TẾ CỦA NƯỚC/LÃNH THỔ
Holding passport/international Travel Document of country/territory
.....

SỐ
No .....

THỜI HẠN TẠM TRÚ THEO PHÉP CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ XUẤT NHẬP CẢNH
Length of stay is subject to permission by Immigration Authority

GHI CHÚ
Annotation .....

CẤP TẠI NGÀY
Issued at .....*On* .....

(1)

(2)

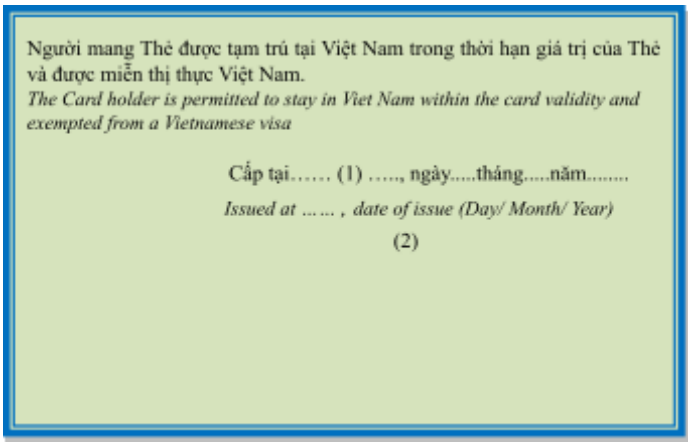
Thuyết minh:

- Kích thước: 12,5cm x 17cm.
- Nền hoa văn màu hồng nhẹ.
- (1) Vùng để in ảnh hoặc dán ảnh (nền trắng, kích thước: 4cm x 6cm, không có khung viền).
- (2) Vùng để in dòng ICAO (nền trắng, kích thước: 10,5cm x 3cm, không có khung viền).
- Trường hợp sử dụng ảnh dán, cần dán màng mỏng bảo vệ.

Mẫu (Form) NC3B
Kèm theo Thông tư số 70/2026/TT-BCA
ngày 25 tháng 5 năm 2026

Mẫu thẻ tạm trú loại rời





Giải thích mẫu:

(1) Ghi rõ tên Công an tỉnh/thành phố nơi cấp hoặc Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

(2) Ghi chức vụ và ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu.

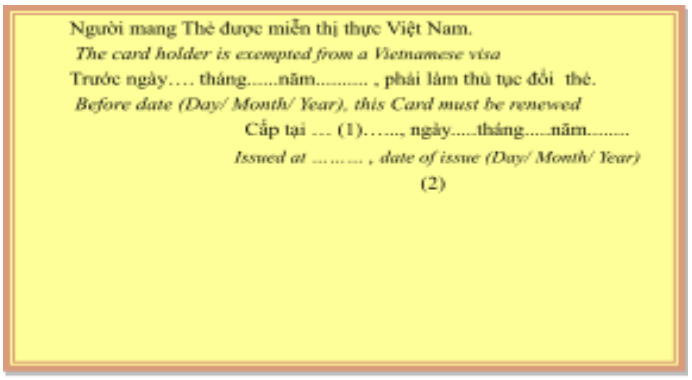
Miêu tả:

- Làm bằng giấy cứng, kích thước là 8,9cm x 5,6cm
- Nền có vân mầu xanh da trời nhạt, có in hình quốc huy, hoa văn cách điệu
- Đường viền kép mầu xanh da trời nhạt
- Ảnh dán cỡ 2cm x 3cm, đóng dấu nổi phần 1/3 mép dưới góc phải của ảnh, ép nylon 2 mặt.

Mẫu (Form) NC9
Kèm theo Thông tư số 70/2026/TT-BCA
ngày 25 tháng 5 năm 2026

Mẫu thẻ thường trú





Giải thích mẫu:

(1) Ghi rõ tên Công an tỉnh/thành phố nơi cấp hoặc Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

(2) Ghi chức vụ và ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu.

Miêu tả:

- Làm bằng giấy cứng, kích thước là 8,9cm x 5,6cm
- Nền có vân mầu vàng nhạt, có in hình quốc huy, hoa văn cách điệu
- Đường viền kép mầu nâu nhạt
- Ảnh dán cỡ 2cm x 3cm, đóng dấu nổi phần 1/3 mép dưới góc phải của ảnh, ép nylon 2 mặt.

Mẫu (Form) NC10

Kèm theo Thông tư số 70/2026/TT-BCA
ngày 25 tháng 5 năm 2026

CÔNG AN TỈNH, THÀNH PHỐ…..(1)
PHÒNG QUẢN LÝ XUẤT NHẬP CẢNH

Số /GP
No.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Viet Nam

….. (2)....., *ngày ..... tháng ..... năm .....*
Place and date of issue (Day, Month, Year)

GIẤY PHÉP VÀO KHU VỰC CẤM, KHU VỰC BIÊN GIỚI

Entry Permit to the restricted area, border area

Ông/ bà
Mr./Ms.....

Sinh ngày .....tháng ..... năm ..... Quốc tịch:
.....
Date of birth (Day, Month, Year) *Nationality*

Nghề nghiệp *(Occupation)*:
.....

Hộ chiếu /Giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế số: ……..
Passport/International Travel Document number

Địa chỉ tạm trú/ thường trú tại Việt Nam:
.....
Temporary or permanent residential address in Viet Nam

Được vào khu vực *(Permitted to enter):* .....
.....
.....

Số lần: ..... từ ngày: ..... đến ngày:
.....
Number of entries *from (Day, Month, Year)* *to (Day, Month, Year)*

Mục đích *(Purpose of entry):*
.....

Số người cùng đi (nếu có): ..... (danh sách kèm theo).
Accompanying persons (if any) *see attached list*

Cơ quan/ tổ chức hoặc thân nhân đề nghị:
.....
Applying organization/ Family relative:

Họ tên người hướng dẫn: ..... Điện thoại:
.....

Full name of accompanying individual(s): *Telephone number*

Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu số

.....

Citizen identity Card /Identity Card/Passport number

Trưởng phòng

Chief of Division

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Signature, full name and stamp)

DANH SÁCH NGƯỜI NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC PHÉP VÀO KHU VỰC CẤM (3)

List of the foreigners permitted to enter the restricted area

(kèm theo giấy phép số: /GP, ngày.....tháng.....năm.....)

(Enclosed with the Permit numbered...../GP dated (Day, Month, Year)

Số TT	Họ tên (chữ in hoa) ***Full name (in capital letters)***	Giới tính ***Sex***	Ngày sinh ***Date of birth***	Quốc tịch ***Nationality***	Hộ chiếu/ Giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế số ***Passport/International Travel Document Number***

Giải thích mẫu:

(1) Tên Công an tỉnh, thành phố.

(2) Ghi rõ địa danh hành chính.

(3) Đóng dấu treo của Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố nơi cấp phép.

Mẫu (Form) NC11

Kèm theo Thông tư số 70/2026/TT-BCA
ngày 25 tháng 5 năm 2026

…….(1)
Số /BB
No.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Viet Nam

BIÊN BẢN..... (2)
RECORD ON

Hôm nay, hồi….. giờ….phút, ngày….tháng…..năm…..., tại cửa khẩu:……, chúng tôi gồm:

Today, at....., on (Day, Month, Year) ....., at the Border Checkpoint ....., we including:

Ông/ bà *Mr/ Mrs:* ……....., Chức vụ *position*: …….....

Ông/ bà *Mr/ Mrs*: ……. ., Chức vụ *position*:…….....

Lập biên bản ……(2)**:**

Make a record on

Ông/ bà *Mr/ Mrs*:

.....

Sinh ngày: ..... tháng ..... năm .....quốc tịch:

.....

Date of birth (Day, Month, Year) Nationality

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế số: .....cấp ngày…….....nơi cấp…….

Passport/International Travel Document Number Date of issue Place of issue

Lý do/*Reason (s):*

.....

.....

.....

Biện pháp áp dụng kèm theo (nếu có)/*Measures to be taken (if applicable):*

….....

.....

……

……

Biên bản lập xong hồi…….giờ……phút, ngày....., được lập thành 02 bản, có nội dung, giá trị như nhau; 01 bản giao cho ông/bà (3).....,

01 bản lưu tại đơn vị lập biên bản và đọc lại cho người có tên trong biên bản cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên dưới đây.

Completed as of ....., on (Day, Month, Year) ....., in two copies of equal validity, with one copy to(3).....and the other to be filed by the issuing authority, being recited to and acknowledged by the undersigned.

Người bị lập biên bản ***Subject of the record*** (Ký, ghi rõ họ tên) *Signature and full name*	**Người lập biên bản** ***Duty officer*** (Ký, ghi rõ họ tên) *Signature and full name*

Giải thích mẫu/*Explain the form:*

(1) Tên đơn vị lập biên bản

Name of the issuing authority

(2) Nếu tạm hoãn xuất cảnh thì ghi tạm hoãn xuất cảnh; buộc xuất cảnh ghi buộc xuất cảnh; chưa cho nhập ghi chưa cho nhập cảnh

If the subject is subject to exit suspension, record "exit suspension", if subject to compelled exit, record "compelled exit", if subject to suspension from entry, record "suspension from entry"

(3) Tên người bị lập biên bản

Name of the subject of the record

Mẫu (Form) NC12
Kèm theo Thông tư số 70/2026/TT-BCA
ngày 25 tháng 5 năm 2026

…….(1)

Số /QĐ
No.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Viet Nam

.....(2)....., *ngày ..... tháng ..... năm .....*
Place and date of issue (Day, Month, Year)

QUYẾT ĐỊNH BUỘC XUẤT CẢNH

Decision on compelled exit

- Căn cứ Điều 30 Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, Luật số 103/2025/QH15 và Luật số 118/2025/QH15;

In accordance with the Article 30 of the Law no. 47/2014/QH13 on Entry, Exit, Transit and Residence of Foreigners in Viet Nam as amended by the Laws no. 51/2019/QH14, no. 23/2023/QH15, no.103/2025/QH15 and no. 118/2025/QH15;

- Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số..... lập ngày...../...../.....

Based on the administrative violation record number dated (Day, Month, Year)

Tôi: .....Chức vụ: .....Đơn vị: .....

I am Position Division

QUYẾT ĐỊNH *DECIDE*

Điều1 ***Article 1:***

Ông/ bà *Mr/ Mrs:* .....

Sinh ngày ..... tháng ..... năm .....

Date of birth (Day, Month, Year)

Quốc tịch: .....Hộ chiếu/giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế số : .....

Nationality Passport/International Travel Document number

Nghề nghiệp.....

Occupation

Tạm trú tại: .....

Temporary residential address

Phải xuất cảnh khỏi nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trước .....giờ, ngày.....tháng.....năm……..

I*s compelled to exit the Socialist Republic of Viet Nam before .....h, on.....(Day, Month, Year)*

vì lý do: .....

For the reason(s)

.....

Điều 2 ***Article 2***

(3)..... và người có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm chấp hành quyết định này.

……. and the person mentioned in the Article 1 are responsible to comply with this Decision.

Người ra quyết định *Decided by*
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
Signature, full name, title and stamp

Nơi nhận** (Copies to)**:
- Ông/ bà có tên tại Điều 1 (để chấp hành);
  The person mentioned in Article 1 (to comply with)
- (3) .....

Giải thích mẫu/*Explain the form:*
(1) Tên cơ quan có thẩm quyền ra quyết định
Name of the issuing authority
(2) Ghi rõ địa danh hành chính
Clearly state the administrative location
(3) Tên cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định
Name of the authority responsible for enforcing the decision